

Biểu số 1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Tờ trình số 5321/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/QĐ đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được giao				Điều chỉnh		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản ứng	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư				Thu hồi các khoản ứng	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
	TỔNG SỐ		1.494.500	355.220	14.500	0	0	0	2.705	2.705	14.500	0	0	2.705	
1	Dự án phát triển nông thôn thích ứng thiên tai, tỉnh Điện Biên	981/QĐ-TTg ngày 15/8/2022	1.480.000	340.720					2.705		2.705			2.705	Đối ứng ODA
2	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	2064/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	14.500					2.705	11.795				Dự án giảm quy mô, bố trí dứt điểm

Biểu số 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (VỐN NƯỚC)
(Kèm theo Tờ trình số 5321/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục Dự án	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch 5 năm giai đoạn		Điều chỉnh kế hoạch		Kế hoạch 5 năm giai đoạn		Ghi chú
			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Tổng mức đầu tư		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó	Tăng	Giảm	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó	
				Trong đó								
				Vốn NSTW (vốn nước ngoài)	Vốn đối ứng NSDP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG		174.272	148.313	25.959	175.301	159.868	23.658	23.658	175.301	159.868	
A	PHÂN BỐ CHO CẤP TỈNH					175.301	159.868					
I	Sở Y Tế		174.272	148.313	25.959	175.301	159.868	23.658	23.658	175.301	159.868	
I.1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên		174.272	148.313	25.959	175.301	159.868	23.658	23.658	175.301	159.868	
I.1.1	Các dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư		174.272	148.313	25.959	175.301	159.868	4.249	23.658	155.892	140.459	
1	TYT Quải Tở	106/QĐ-UBND 19/01/2022	6.427	5.834	593	6.737	6.144		995	5.742	5.149	
2	TYT xã Búng Lao	3329/QĐ-UBND 27/12/2021	6.315	5.730	585	6.640	6.056		1.005	5.636	5.051	
3	TYT Mường Thín	3303/QĐ-UBND 10/12/2021	6.150	5.588	562	6.382	5.820		951	5.432	4.870	
4	TYT Na Son	3075/QĐ-UBND 29/11/2021	6.210	5.636	574	6.517	5.943		1.059	5.458	4.885	
5	TYT Noong Luống	1973/QĐ-UBND 01/11/2021	5.900	5.356	544	6.181	5.636		922	5.258	4.714	
6	TYT Mường Phăng	3076/QĐ-UBND 29/11/2021	5.935	5.387	548	6.227	5.679		992	5.235	4.687	
7	TYT Thanh Yên	1974/QĐ-UBND 01/11/2021	6.000	5.445	555	6.303	5.748		949	5.354	4.799	
8	TYT Xã Hừa Ngải	2386/QĐ-UBND 30/12/2022	2.700	2.461	239	2.710	2.471		390	2.320	2.081	
9	TYT Nậm Kê	101/QĐ-UBND 18/01/2023	1.320	1.200	120	1.364	1.244	500	192	1.672	1.552	
10	TYT Pa Tần	2384/QĐ-UBND 30/12/2022	2.650	2.417	233	2.642	2.410		350	2.293	2.060	

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch 5 năm giai đoạn		Điều chỉnh kế hoạch		Kế hoạch 5 năm giai đoạn		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó	Tăng	Giảm	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó	
			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó			Vốn NSTW (vốn nước ngoài)					
				Vốn NSTW (vốn nước ngoài)	Vốn đối ứng NSDP						Vốn NSTW (vốn nước ngoài)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
11	TYT Sín thầu	2205/QĐ-UBND 02/12/2022	3.150	2.869	281	3.187	2.906		445	2.742	2.461	
12	TYT Mường Luân	2025/QĐ-UBND 29/11/2021	1.430	1.298	132	1.502	1.369	500	247	1.754	1.622	
13	TYT Tòa Thàng	13/QĐ-UBND 05/01/2022	1.950	1.771	179	2.028	1.849		281	1.747	1.568	
14	TYT Trung Thu	3345/QĐ-UBND 29/12/2021	2.200	1.998	202	2.297	2.095		335	1.962	1.760	
15	TYT Sín Chải	14/QĐ-UBND 05/01/2022	2.000	1.818	182	2.071	1.889		272	1.799	1.617	
16	TYT Ảng tớ	87/QĐ-UBND 17/01/2022	2.796	2.538	258	2.931	2.673		423	2.508	2.250	
17	TYT Xuân Lao	3202/QĐ-UBND 10/12/2021	2.763	2.509	254	2.882	2.629		405	2.478	2.224	
18	TYT Nậm Lịch	338/QĐ-UBND 15/02/2022	2.335	2.123	212	2.406	2.194		319	2.087	1.875	
19	TYT Ảng Cang	86/QĐ-UBND 17/01/2022	2.750	2.499	251	2.856	2.604		404	2.451	2.200	
20	TYT Nà Khoa	2385/QĐ-UBND 30/12/2022	2.100	1.909	191	2.167	1.976		267	1.899	1.709	
21	TYT Nậm Khăn	2216/QĐ-UBND 02/12/2022	2.270	2.069	201	2.280	2.079	500	343	2.437	2.237	
22	TYT xã Ma Thi Hồ	1255/QĐ-UBND 18/7/2022	2.720	2.482	238	2.707	2.469		373	2.334	2.096	
23	TYT Thanh nư	191/QĐ-UBND 10/02/2023	2.320	2.117	203	2.303	2.100		325	1.978	1.775	
24	TYT Phìn Hồ	2383/QĐ-UBND 30/12/2022	2.450	2.233	217	2.460	2.243		341	2.119	1.902	

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch 5 năm giai đoạn		Điều chỉnh kế hoạch		Kế hoạch 5 năm giai đoạn		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó	Tăng	Giảm	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó	
			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó			Vốn NSTW (vốn nước ngoài)					
				Vốn NSTW (vốn nước ngoài)	Vốn đối ứng NSDP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
25	TYT xã Huổi Lèng	Số 284/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	6.479	5.185	1.294	6.479	5.908		738	5.740	5.170	
26	TYT xã Nậm Nèn	Số 285/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	6.479	5.219	1.260	6.479	5.908		689	5.789	5.219	
27	TYT Chả Nưa	Số 283/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	6.392	5.123	1.269	6.382	5.820		697	5.685	5.123	
28	TYT Si Pa Phìn	Số 287/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	6.640	5.304	1.336	6.640	6.056		752	5.889	5.304	
29	TYT Mường Mùn	Số 282/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	6.737	5.373	1.364	6.737	6.144		771	5.966	5.373	
30	TYT Huổi Xó	Số 235/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	6.382	5.065	1.317	6.382	5.820		755	5.627	5.065	
31	TYT Núa Ngam	Số 350/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	6.227	5.026	1.201	6.227	5.679		653	5.574	5.026	
32	TYT Thanh Luông	Số 236/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	6.351	5.068	1.283	6.351	5.792		724	5.627	5.068	
33	TYT Noọng Hệt	512/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	5.700	4.605	1.095	6.092	5.556		951	5.141	4.605	
34	TYT Tênh Phông	Số 177/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	5.490	4.418	1.072	6.093	5.556		1.138	4.954	4.418	
35	TYT Na Ủ	Số 176/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	5.850	4.702	1.148	6.093	5.556		854	5.238	4.702	
36	TYT Thanh Hưng	Số 231/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	6.020	4.792	1.228	6.303	5.748		956	5.347	4.792	
37	TYT Phu Luông	Số 351/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	6.093	4.599	1.494	6.093	5.556	307	957	5.442	4.906	
38	TYT Tóa Tinh	Số 286/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	2.211	1.784	427	2.211	2.017		233	1.979	1.784	

TT	Danh mục Dự án	Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch 5 năm giai đoạn		Điều chỉnh kế hoạch		Kế hoạch 5 năm giai đoạn		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó	Tăng	Giảm	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó	
			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Vốn NSTW (vốn nước ngoài)	Vốn đối ứng NSDP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
39	TYT Pa Thơm	Số 134/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	1.980	1.600	380	1.980	1.805		205	1.774	1.600	
40	TYT Mường Báng	511/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	6.400	5.161	1.239	2.981	2.719	2.442		5.423	5.161	
I.1.2	Các dự án bổ sung danh mục đầu tư		-	-	-	-	-	19.409	-	19.409	19.409	
(1)	Phần xây lắp		-	-	-	-	-	14.180	-	14.180	14.180	
1	TYT xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ					-	-	6.300	-	6.300	6.300	
2	TYT xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ					-	-	1.000	-	1.000	1.000	
3	TYT xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ					-	-	800	-	800	800	
4	TYT xã Chà Tở, huyện Nậm Pồ					-	-	1.000	-	1.000	1.000	
5	TYT xã Huổi Mý, huyện Mường Chà					-	-	600	-	600	600	
6	TYT xã Thanh Chân, huyện Điện Biên					-	-	500	-	500	500	
7	TYT xã Thanh Xương, huyện Điện Biên					-	-	800	-	800	800	
8	TYT xã Na Tông, huyện Điện Biên					-	-	400	-	400	400	
9	TYT xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên					-	-	500	-	500	500	
10	TYT xã Mường Lói, huyện Điện Biên					-	-	500	-	500	500	
11	TYT xã Nà Tông, huyện Tuần Giáo					-	-	1.000	-	1.000	1.000	
12	TYT xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo					-	-	500	-	500	500	
13	TYT xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ					-	-	280	-	280	280	
(2)	Phần mua sắm thiết bị					-	-	5.229	-	5.229	5.229	
1	Thiết bị TYT xã huyện Tủa Chùa					-	-	-	-		-	
2	Thiết bị TYT xã huyện Điện Biên					-	-	-	-		-	
3	Thiết bị TYT xã huyện Mường Chà					-	-	-	-		-	
4	Thiết bị TYT xã huyện Mường Nhé					-	-	-	-		-	
5	Thiết bị các TYT xã huyện Nậm Pồ					-	-	-	-		-	

Biểu số 3

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 5321/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2024			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
		Kế hoạch	Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/01/2025	Tỷ lệ giải ngân đến 31/01/2025			
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	4.070.513	3.899.813	95,81%	18.513.823	3.196.678	
1	Vốn NSNN	4.070.513	3.899.813	95,81%	18.513.823	3.196.678	
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Vốn ngân sách địa phương	1.313.872	1.256.872	95,66%	5.330.795	988.000	
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	716.472	714.972	99,79%	3.734.700	730.800	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	500.000	450.000	90,00%	1.426.995	170.000	
-	Xổ số kiến thiết	32.000	31.500	98,44%	168.000	32.000	
-	Bội chi ngân sách địa phương	65.400	60.400	92,35%	1.100	55.200	
1.2	Vốn ngân sách trung ương	1.426.320	1.401.320	98,25%	8.361.631	1.285.200	
-	Vốn trong nước	1.326.320	1.311.320	98,87%	7.035.720	1.199.494	
	<i>Trong đó: Từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội</i>	<i>14.364</i>	<i>14.364</i>	<i>100,00%</i>	<i>246.000</i>		
-	Vốn nước ngoài	100.000	90.000	90,00%	1.325.911	85.706	
1.3	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	1.330.321	1.241.621	93,33%	4.821.397	923.478	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	729.900	684.900	93,83%	2.550.925	551.590	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	433.909	401.909	92,63%	1.606.004	249.416	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	166.512	154.812	92,97%	664.468	122.472	

STT	Nguồn vốn	Năm 2024			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021- 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
		Kế hoạch	Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/01/2025	Tỷ lệ giải ngân đến 31/01/2025			
1	2	3	4	5	6	7	8
	+ <i>Vốn trong nước</i>	102.565	96.865	94,44%	504.600	106.485	
	+ <i>Vốn nước ngoài</i>	63.947	57.947	90,62%	159.868	15.987	
2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật						

Biểu số 4

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 5321/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch 2025				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
B	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				-		7.840.834	2.834.066	2.520.778					1.698.750				730.800			8.305	
I	Dự phòng (10%)				-		260.950	260.950	226.965					110.384				73.080				
1	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh Điện Biên	B	TP DBP	508 lô đất TĐC	2023-2025	1054/QĐ-UBND 17/6/2022	210.000	210.000	210.000					104.384				62.115				Dự án triển khai chậm. Bỏ trì theo khả năng giải ngân
2	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	C				1381/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000	4.000					1.500				2.500				
3	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	C				1383/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000	4.000					1.500				2.500				
4	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo và Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	C				1382/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	14.950	14.950	4.965					1.500				3.465				
5	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Mường Chà, Nậm Pồ và Thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên	C				1384/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000	4.000					1.500				2.500				
II	Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý				-				1.008.369					739.220				197.316				
1	Thành phố Điện Biên Phủ				-				106.921					78.382				20.922				
2	Huyện Điện Biên				-				130.113					95.384				25.460				
3	Huyện Tuần Giáo				-				125.336					91.882				24.526				
4	Huyện Điện Biên Đông				-				109.687					80.409				21.463				
5	Huyện Mường Ảng				-				82.506					60.484				16.145				
6	Huyện Mường Nhé				-				107.140					78.543				20.965				
7	Huyện Mường Chà				-				103.085					75.570				20.172				
8	Huyện Tủa Chùa				-				93.875					68.818				18.369				
9	Huyện Nậm Pồ				-				115.441					84.628				22.589				
10	Thị xã Mường Lay				-				34.265					25.120				6.705				
III	NSDP cấp tỉnh quản lý				-		7.579.884	2.573.116	1.285.444					849.146				460.404			8.305	
III.1	Trả phí vay, lãi vay, vay...				-				95.200					235.132				9.800				
1	Trả lãi vay																					
2	Vay để trả nợ gốc																	9.800				
III.2	Đổi ứng các dự án ODA				-		2.839.665	536.153	146.328					102.640				43.688			2.705	
(I)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		1.359.665	195.433	143.623					102.640				40.983				
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên	B			2014-2025	802/QĐ-UBND 22/10/2014; 660/QĐ-UBND 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	128.190					93.467				34.723				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
2	Trụ sở làm việc Công an các xã: Rang Đông, Nà Tông, Phình Sáng, Pù Nhung, Tênh Phông thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên					2787/QĐ-CAT-PH10 5/10/2024	14.950	7.450	200												Chuyển GD 26-30
3	Trụ sở làm việc Công an các xã: Sả Tống, Huổi Lèng, Hứa Ngải, Huổi Mì thuộc huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên					2784/QĐ-CAT-PH10 5/10/2024	12.000	6.000	200												Chuyển GD 26-30
4	Trụ sở làm việc Công an các xã: Chiềng Đông, Chiềng Sinh, Quài Cang, Quài Nưa thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên					2789/QĐ-CAT-PH10 5/10/2024	12.000	6.000	200												Chuyển GD 26-30
5	Trụ sở làm việc Công an các xã: Toả Tinh, Mường Khong, Nà Sáy, Mường Mùn, Pù Xi thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên					2788/QĐ-CAT-PH10 5/10/2024	14.950	7.450	200												Chuyển GD 26-30
6	Trụ sở làm việc Công an xã Nậm Khần thuộc huyện Nậm Pồ, Công an xã Chung Chải thuộc huyện Mường Nhé và Công an các xã: Sín Chải, Lao Xá Phình thuộc huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên					2785/QĐ-CAT-PH10 5/10/2024	12.000	7.500	200												Chuyển GD 26-30
7	Trụ sở làm việc công an xã Nà Nhạn thuộc thành phố Điện Biên Phủ, Công an xã Pù Hông thuộc huyện Điện Biên Đông và Công an các xã: Hẹ Muông, Sam Mùn thuộc huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên					2781/QĐ-CAT-PH10 5/10/2024	12.402	6.000	200												Chuyển GD 26-30
8	Trụ sở làm việc Công an các xã: Tả Phìn, Huổi Sô, Sinh Phình, Trung Thu thuộc huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên					2786/QĐ-CAT-PH10 5/10/2024	12.000	6.000	200												Chuyển GD 26-30
9	Trụ sở làm việc Công an các xã: Kéo Lôm, Na Son, Noong U, Tia Dình, Xa Dung thuộc huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên					2783/QĐ-CAT-PH10 5/10/2024	14.950	7.450	200												Chuyển GD 26-30
10	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực thị xã Mường Lay						1.500	1.500	200												Chưa có QĐ đầu tư
11	Đầu tư mua sắm trang bị, phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Điện Biên						6.650	6.650	200												Chưa có QĐ đầu tư
(3)	Ngành/tỉnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp				-		353.900	226.500	132.900				74.910				52.482			2.500	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-																
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						179.400	112.000	111.800				69.910				39.982				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch 2025				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSDP	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	C	ĐBĐ	12 phòng học+ 06 phòng bộ môn	2023-2025	2203/QĐ-UBND 02/12/2022	38.000	38.000	37.800				16.500				21.300					
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	08 phòng học+ 02 phòng bộ môn	2023-2025	1931/QĐ-UBND 17/10/2022	14.500	14.500	14.500				11.510				2.990					
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	18 phòng học+ 02 phòng bộ môn	2024-2025	1957/QĐ-UBND 30/11/2023	20.000	20.000	20.000				18.200				1.800					
4	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	10 phòng học+ 21 phòng học	2023-2025	1922/QĐ-UBND 14/10/2022	14.500	14.500	14.500				10.700				3.800					
5	Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	B	TP ĐBP		2023-2025	302/QĐ-UBND 28/02/2023	70.000	5.000	5.000								5.000				Đổi ứng vốn hỗ trợ TP Hà Nội	
6	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	10 phòng học+ 14 phòng học	2023-2025	3227/QĐ-UBND 14/12/2021	22.400	20.000	20.000				13.000				5.092				Thanh toán dứt điểm theo nhu cầu của CĐT	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025							50.000	15.000	15.000				5.000			10.000					
1	Xây dựng nhà lớp học 7 tầng + Thư viện Trường Chính trị tỉnh Điện Biên	B			2024-2026	1971/QĐ-UBND 3/12/2023	50.000	15.000	15.000				5.000				10.000					
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2025							50.000	40.000	3.600												
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ	C			2024-2026	2123/QĐ-UBND 22/12/2023	14.950	12.450	1.000												Chuyển GD 26-30	
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường mầm non số 2 xã Pá Khoang	C			2024-2026	2122/QĐ-UBND 22/12/2023	14.900	12.400	1.000												Chuyển GD 26-30	
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Thanh,thành phố Điện Biên Phủ	C			2024-2026	2200/QĐ-UBND 29/12/2023	9.000	6.500	800												Chuyển GD 26-30	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Sơn Ca, thành phố Điện Biên Phủ	C			2024-2026	2199/QĐ-UBND 29/12/2023	11.150	8.650	800												Chuyển GD 26-30	
(5)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025							74.500	59.500	2.500							2.500			2.500		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Chân, huyện Điện Biên	C					14.900	11.900	500								500			500	CBĐT	
2	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học số 2 xã Na Tông, huyện Điện Biên	C					14.900	11.900	500								500			500	CBĐT	
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	C					14.900	11.900	500								500			500	CBĐT	
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non số 2 Na Tông, huyện Điện Biên	C					14.900	11.900	500								500			500	CBĐT	

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-																
(8)	Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao				-		30.000	15.000	15.000				7.000				8.000				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		30.000	15.000	15.000				7.000				8.000				
1	Sân vận động huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	2091 chỗ ngồi	2023-2025	1863/QĐ-UBND 06/10/2022	30.000	15.000	15.000				7.000				8.000				
(9)	Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường				-																
(10)	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế				-		2.347.567	1.130.429	393.551				250.991				124.610			2.400	
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				-		439.816	266.916	172.174				96.160				76.014				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		60.000	60.000	49.974				48.210				1.764				
1	Thủy lợi Năm Pô xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé (nay là huyện Năm Pô)	B	Năm Pô		2019-2023	1119/QĐ-UBND 30/10/2019, 92/QĐ-UBND 18/01/2022	60.000	60.000	49.974				48.210				1.764				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		379.816	206.916	122.200				47.950				74.250				
1	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Năm Ngâm - Pù Nhi, huyện Điện Biên Đông	C	ĐBD	Tuổi 251 ha lúa và 287 ha hoa màu	2023-2025	863/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	26.800				12.000				14.800				
2	Kè chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	Kè 1346m	2023-2025	865/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	35.600				12.000				23.600				
3	Kè chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	Kè 3034m	2023-2025	864/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	26.800				12.000				14.800				
4	Công trình thủy lợi Năm Khẩu Hu, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)	B	H Điện Biên		2023-2025	1327/QĐ-UBND 29/12/2017	273.016	100.116	26.000				9.950				16.050				
5	Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Cỏ xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng		2024-2025	1047/QĐ-UBND 3/7/2023	7.000	7.000	7.000				2.000				5.000				
10.2	Công nghiệp				-																
10.3	Giao thông				-		1.714.261	694.873	99.642				84.336				7.656			2.400	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		690.000	40.292	25.292				20.936				4.356				
1	Dự án Đường Na Sang Km146+200/QL12) - TT. xã Huổi Mì - Năm Múc (Km452+300/QL6) - Thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phần đoạn Thị trấn Tủa Chùa - Năm Múc - Huổi Mì)					591/QĐ-UBND 29/8/2017; 1267/QĐ-UBND, 11/12/2019	690.000	40.292	25.292				20.936				4.356				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						74.000	63.100	63.100				62.200				900				
1	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thượng xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé	C	Mường Nhé	Cầu 114m	2023-2025	642/QĐ-UBND 08/4/2022	35.000	24.100	24.100				24.000				100				
2	Cầu Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	Cầu 109m	2023-2025	2180/QĐ-UBND 25/11/2022	39.000	39.000	39.000				38.200				800				
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025						135.000	135.000	4.850				1.000								
1	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sen Thượng - Pa Ma - Lò San Chải, huyện Mường Nhé	B			-		115.000	115.000	1.850				500								Chưa có QĐ đầu tư
2	Nâng cấp đường giao thông QL6 - bản Xã Phình 1+2, xã Sả Tống, huyện Mường Chà	C			-		20.000	20.000	3.000				500								Chưa có QĐ đầu tư
(4)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025						815.261	456.481	6.400				200				2.400			2.400	
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Đoạn từ nút N20 đến trung tâm xã Tà Lèng), TP ĐBP	C			-		25.000	25.000	1.000				200				200			200	CBĐT
3	Đường giao thông bản Háng Múa Lừ kết nối với trục đường đến trung tâm xã Sả Tống, huyện Mường Chà						39.900	34.900	1.900								500			500	CBĐT
4	Đường nội thị giai đoạn 3 huyện Điện Biên						39.900	36.900	1.500								500			500	CBĐT
5	Nâng cấp đường giao thông từ bản Nậm Pồ - bản Huổi Hạ, xã Na Sang						14.900	11.900	1.000								200			200	CBĐT
6	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến quy hoạch Quốc lộ 12D, tỉnh Điện Biên						695.561	347.781	1.000								1.000			1.000	CBĐT
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế				-																
10.5	Thương mại				-		14.500	14.500	5.000				1.000				4.000				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025						14.500	14.500	5.000				1.000				4.000				
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng					1203/QĐ-UBND 02/7/2024	14.500	14.500	5.000				1.000				4.000				
10.6	Cấp thoát nước				-		14.500	14.500	11.795				7.795				4.000				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		14.500	14.500	11.795				7.795				4.000				
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	Cấp nước cho 8.500 người	2022-2024	2064/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	11.795				7.795				4.000				Dự án giảm quy mô, bố trí dứt điểm
10.7	Kho tàng				-																
10.8	Du lịch				-																
10.9	Bưu chính, viễn thông				-																
10.10	Công nghệ thông tin				-		17.000	17.000	17.000				8.700				8.000				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		17.000	17.000	17.000				8.700				8.000				

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch 2025				Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSDP	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
												Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
1	Dự án: Trụ sở Ban quản lý Di tích tỉnh Điện Biên	C			-	1227/QĐ-UBND 04/8/2023	14.600	14.600	3.000												Chuyển GD 26-30		
2	Dự án: Trụ sở Phòng giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ	C			-	1226/QĐ-UBND 04/8/2023	10.000	10.000	3.000												Chuyển GD 26-30		
(4)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025						11.000	8.000	888								200			200			
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình huyện Điện Biên	C					11.000	8.000	888								200			200			
(12)	Ngành/lĩnh vực: Xã hội				-																		
(13)	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật				-		232.003	87.127	82.067				52.500				29.567						
*	Đổi ứng, lồng ghép Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới				-		89.003	39.800	35.600				16.000				19.600						
1	Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Hẹt - Sam Múm huyện Điện Biên	C	H.Điện Biên	6.1km	2023-2025	308/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	16.000	4.800	4.800								4.800						
2	Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chân - Thanh Yên huyện Điện Biên	C	H.Điện Biên	2.2km	2023-2025	2209/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	17.703	5.311	5.311								5.311						
3	Kiến cổ kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Hẹt đến bản Na Vai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	C	H.Điện Biên	5546.5m	2023-2025	2006/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	15.500	4.650	4.650								4.650						
4	Kê bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên	C			-	841/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	39.800	25.039	20.839				16.000				4.839						
*	Lồng ghép Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						143.000	47.327	46.467				36.500				9.967						
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		-	1678/QĐ-UBND 14/9/2021	80.000	26.868	26.868				20.000				6.868				Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88		
2	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ					Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	6.459	6.459				4.500				1.959				Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88		
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông	C	H ĐBD		-	Quyết định số 1123 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	28.000	14.000	13.140				12.000				1.140				Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88		
C	BỘY CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG																55.200						
D	VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT				-		156.536	127.192	67.877				32.767				32.000						
I	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp				-		75.836	62.477	29.311				20.242				7.640						
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		35.900	27.117	21.887				20.242				1.471						

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch 2025				Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước				Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
1	Bổ sung, nâng cấp trường THCS xã Nà Tàu					3206/QĐ-UBND 10/12/2021	14.900	6.117	887								887				TT dứt điểm		
2	Xây dựng Nhà thực hành nghề phi nông nghiệp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	C	TP ĐBP			2050/QĐ-UBND 12/11/2021	3.000	3.000	3.000				2.800				95				đã Quyết toán còn thiếu 95tr		
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường CD Sư phạm	C	TP ĐBP		2023-2025	2058/QĐ-UBND 09/11/2022	8.000	8.000	8.000				7.842				109				TT dứt điểm		
4	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề	C	TP ĐBP		2023-2025	2146/QĐ-UBND 22/11/2022	10.000	10.000	10.000				9.600				380						
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						10.000	5.424	5.424								5.169						
1	Cải tạo, sửa chữa khu giảng đường và hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	C			-	1882/QĐ-UBND 20/11/2023	10.000	5.424	5.424								5.169				LG CTMT GNBV		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025						29.936	29.936	2.000								1.000						
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	C				1995/QĐ-UBND 6/11/2024	14.986	14.986	1.000								1.000						
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ	C				2066/QĐ-UBND 14/11/2024	14.950	14.950	1.000														
II	Ngành/linh vực: Y tế				-		45.200	29.215	24.379				11.925				11.600						
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-																		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						45.200	29.215	24.379				11.925				11.600						
1	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quải Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	CTSC	2023-2025	2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600	7.600				3.334				4.000						
2	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cây, Ảng Nưa, Mường Đắng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	CT, SC, HMPT	2023-2025	1921/QĐUBND 14/10/2022	7.600	7.600	7.600				3.781				3.600						
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	C			-	1124 /QĐ-UBND 30/6/2022	30.000	14.015	9.179				4.810				4.000				Lồng ghép vốn CTMTQG Dân tộc thiểu số		
III	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới				-		27.500	27.500	13.800				600				12.760						
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						13.000	13.000	13.000				600				11.960						
1	Đường giao thông bản Há, xã Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ.	C	TP Điện Biên Phủ	1.477,56m	2024-2025	724/QĐ-UBND 11/04/2024	4.500	4.500	4.500				200				4.150						
2	Đường giao thông bản Kéo, xã Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ	C	TP Điện Biên Phủ	1.714,35m	2024-2025	719/QĐ-UBND 10/04/2024	4.950	4.950	4.950				200				4.600						
3	Đường giao thông bản Bó, xã Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ	C	TP Điện Biên Phủ	1.660,54m	2024-2025	718/QĐ-UBND 10/04/2024	3.550	3.550	3.550				200				3.210						

[illegible]

Biểu số 5
KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 5321/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ						4.501.462	3.610.462	2.535.881	360.000			1.362.262				1.199.494	360.000			
A	SỐ VỐN ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ CHI TIẾT						4.020.214	3.169.214	2.343.881	360.000			1.269.912				1.073.969	360.000			
I	NGÀNH/ LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG																				
II	NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC ĐT VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP				-																
III	NGÀNH/ LĨNH VỰC: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ				-																
IV	NGÀNH/ LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH				-		45.000	45.000	45.000				38.000				7.000				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		45.000	45.000	45.000				38.000				7.000				
1	Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	B	TP ĐBP	DTXD: 565,8m2, HTKT	2022-2024	3172/QĐ-UBND 06/12/2021	45.000	45.000	45.000				38.000				7.000				
V	NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN				-		150.000	150.000	88.174				908				87.266				
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2025				-		150.000	150.000	88.174				908				87.266				
1	Bảo tàng tỉnh Điện Biên	B	TPĐBP	Nhà bảo tàng	2024-2025	1878/QĐ-UBND 18/10/2024	150.000	150.000	88.174				908				87.266				
VI	NGÀNH/ LĨNH VỰC: PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN				-																
VII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO				-		195.000	50.000	50.000				12.878				37.122				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		195.000	50.000	50.000				12.878				37.122				
1	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TPĐBP	Bể bơi luyện tập và thi đấu, Sân vận động	2023-2025	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	50.000	50.000				12.878				37.122				
VIII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG				-		981.028	275.028	275.028				145.705				129.323				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		981.028	275.028	275.028				145.705				129.323				
1	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Năm Rôm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP	14,69 km kè	2022-2025	1770/QĐ-UBND 30/9/2021	981.028	275.028	275.028				145.705				129.323				
IX	NGÀNH/ LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ				-		1.275.395	1.275.395	662.113	360.000			164.308				497.805	360.000			
9.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				-		72.700	72.700	62.343				45.397				16.946				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025				-		72.700	72.700	62.343				45.397				16.946				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	B			2021-2025	945/QĐ-UBND 28/5/2021	72.700	72.700	62.343				45.397				16.946				
9.2	Công nghiệp				-																
9.3	Giao thông				-		1.202.695	1.202.695	599.770	360.000			118.911				480.859	360.000			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024				-		862.695	862.695	360.000	360.000							360.000	360.000			
1	Đường Mường Lay - Nậm Nhùn	B				148/QĐ-UBND 04/2/2007	862.695	862.695	360.000	360.000							360.000	360.000			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						85.000	85.000	85.000				37.000				48.000				
1	Nâng cấp Đường vào Đồn Biên phòng Thanh Luông 423 đến Mốc 104, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	B	huyện Điện Biên	12,3 km	2022-2025	1446/QĐ-UBND 15/8/2022	85.000	85.000	85.000				37.000				48.000				
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025				-		255.000	255.000	154.770				81.911				72.859				
1	Đường từ QL279 đi bản Mánh Đanh, xã Áng Cang, huyện Mường Ảng	B	huyện Mường Ảng	6,5 km	2024-2026	1255/QĐ-UBND 10/8/2023	90.000	90.000	50.240				24.000				26.240				
	Nâng cấp đường QL6 – TT xã Rạng Đông - TT xã Phình Sáng – Phàng Cù, huyện Tuần Giáo	B	huyện Tuần Giáo	26,4 km	2023-2026	2098/QĐ-UBND 14/11/2022	80.000	80.000	42.530				30.500				12.030				
3	Nâng cấp đường giao thông từ bản Xôm đi bản mốc C5 xã Phu Luông, huyện Điện Biên	B	huyện Điện Biên	18,6 km	2023-2026	643/QĐ-UBND 8/4/2022	85.000	85.000	62.000				27.411				34.589				
9.4	Cấp thoát nước																				
9.5	Công nghệ thông tin				-																
9.6	Quy hoạch				-																
9.7	Công trình công cộng tại các đô thị																				
9.8	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX				-																
X	NGÀNH/ LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN				-																
XII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: XÃ HỘI				-																
XIII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật				-		1.373.791	1.373.791	1.223.566				908.113				315.453				
1	Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79)	B			2012-2025	749a/QĐ-UBND 30/7/2020; 1481a/QĐ-UBND 29/12/2020; 1700/QĐ-UBND 15/9/2022, 92/NQ-HĐND ngày 16/6/2022	447.791	447.791	432.000				329.918				102.082				Năm 2021 k giải ngân hết được cho phép bổ tri lại
2	Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (giai đoạn 2)	B			2022-2025	93/NQ-HĐND ngày 16/6/2022	926.000	926.000	791.566				578.195				213.371				Năm 2021 k giải ngân hết được cho phép bổ tri lại
B	SỐ VỐN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ CHI TIẾT				-		481.248	441.248	192.000				92.350				125.525				
I	NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN				-		221.248	191.248	62.000				1.850								
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2025				-		221.248	191.248	62.000				1.850								

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm để kháng Him Lam	B	TPĐBP		2024-2025		91.000	61.000	61.000				1.000								Chưa có QĐ đầu tư
2	Khoanh vùng bảo vệ, cấm mốc, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ	B	TPĐBP		2024-2026		130.248	130.248	1.000				850								Chưa có QĐ đầu tư
II	CÔNG NGHIỆP				-		110.000	110.000	40.000				500								
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025				-		110.000	110.000	40.000				500								
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp hỗ hợp xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	B			2024-2026		110.000	110.000	40.000				500								Chưa có QĐ đầu tư
III	NGÀNH/ LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN				-		150.000	140.000	90.000				90.000								
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						150.000	140.000	90.000				90.000								
1	Nhà khách tỉnh Điện Biên	B			2023-2025	669/QĐ-UBND 20/4/2023, 1678/QĐ-UBND 13/9/2024	150.000	140.000	90.000				90.000								Đang trình Đ/c trung hạn chưa được bổ sung KH trung hạn

Biểu số 5.1

**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH NĂM 2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG THUỘC ĐỀ ÁN SẮP XẾP ỔN ĐỊNH DÂN CƯ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH HUYỆN MƯỜNG NHÉ, TỈNH ĐIỆN BIÊN
(ĐỀ ÁN 79)**

(Kèm theo Tờ trình số 5321/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ		450.441	450.441	432.000	329.918	890	0	203.068	125.960	102.082	0	0	
I	Đường GT từ bản Ngã ba xã Mường Toong - TT xã Nậm Vĩ	749a/QĐ-UBND 30/7/2020	26.500	26.500	10.121	7.100			7.100	0	100			Bổ trí quyết toán
II	Đường giao thông Mường Toong - Nậm Xá, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	1481a/QĐ-UBND 29/12/2020; 1700/QĐ-UBND 15/9/2022	133.860	133.860	131.748	115.064	890		60.000	54.174	16.684			
III	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Mường Nhé (Đề án 79), giai đoạn 2021-2025		184.981	184.981	184.731	141.998	0	0	92.768	49.230	27.588			
(1)	Bản Tiên Tiến, xã Chung Chải													
1	Cầu và đường vào bản Tiên Tiến, xã Chung Chải	372 /QĐ-UBND 19/3/2021	20.000	20.000	20.000	18.497			15.000	3.497				hết nhu cầu
(2)	Bản Thông Nhất, xã Nậm Kè													
2	Đường vào bản Thông Nhất	993 /QĐ-UBND 31/5/2021	3.500	3.500	3.500	3.261			2.500	761				hết nhu cầu
3	Nước sinh hoạt	954 /QĐ-UBND 29/5/2021	940	940	940	753			753					hết nhu cầu
(3)	Bản Nậm Kè 1, xã Nậm Kè													
4	Đường vào bản Nậm Kè 1	787 /QĐ-UBND 25/5/2021	1.200	1.200	1.200	1.136			1.136					hết nhu cầu
5	Nước sinh hoạt	983 /QĐ-UBND 31/5/2021	5.400	5.400	5.400	4.660			3.800	860	740			

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
19	Nhà lớp học bản Huổi Ban, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé		3.818	3.818	3.818	0								Không có QĐ đầu tư
20	Công trình nước sinh hoạt cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	788 /QĐ-UBND 25/5/2021	410	410	410	399			399					hết nhu cầu
21	Đường giao thông vào khu vực nơi ở mới để bố trí cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	852 /QĐ-UBND 28/5/2021; 659/QĐ-UBND 19/4/2023	800	800	800	777			777					hết nhu cầu
(11)	Bản Nậm Là 2													
22	Đường giao thông bản Nậm Là 2	786 /QĐ-UBND 25/5/2021; 658/QĐ-UBND 19/4/2023	1.100	1.100	1.100	1.068			1.068					hết nhu cầu
B	Đầu tư hạ tầng cho các bản ổn định dân cư tại chỗ và xen ghép													
(1)	XÃ QUẢNG LÂM													
23	Cầu treo Huổi Sái Lương	670 /QĐ-UBND 7/5/2021	4.600	4.600	4.600	4.212			3.300	912				hết nhu cầu
24	Thủy lợi Huổi Súc	994 /QĐ-UBND 31/5/2021	5.800	5.800	5.800	5.308			3.000	2.308				hết nhu cầu
25	Thủy lợi Nậm Mỹ, bản Quảng Lâm	996 /QĐ-UBND 31/5/2021	10.500	10.500	10.500	8.300			4.000	4.300	2.200			
26	Công trình NSH cho trường THCS	1985/QĐ-UBND 28/10/2022	500	500	500	430				430	70			
27	Nhà lớp học Dền Thàng	2191/QĐ-UBND 30/11/2022	1.850	1.850	1.660	1.500			1.500		160			
28	Nhà lớp học tại bản Huổi Sái Lương	2202/QĐ-UBND 01/12/2022	1.000	1.000	940	940			940		0			
(2)	XÃ NẬM KÈ													
29	Cầu BTCT bản Nậm Kè + Đoạn tuyến đầu nối	203 /QĐ-UBND 19/2/2021	36.000	36.000	36.000	33.600			25.000	8.600	2.400			
30	Thủy lợi Bản Nậm Kè	1248/QĐ-UBND 8/8/2023	12.500	12.500	12.500	9.300			5.000	4.300	3.200			
31	Nâng cấp đường vào bản Chuyên Gia 3 xã Nậm Kè huyện Mường Nhé	2202/QĐ-UBND 5/12/2024	5.000	5.000	5.000	0					5.000			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
32	Nâng cấp đường Huổi Hộc – Huổi Hết xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé	2203/QĐ-UBND 5/12/2024	5.500	5.500	5.500	0					5.500			
33	Nhà lớp học bán Huổi Khon	470/QĐ-UBND 27/3/2023	1.850	1.850	1.850	1.548				1.548	302			
34	Nhà lớp học bán Chuyên Gia 2	456/QĐ-UBND 23/3/2023	1.850	1.850	1.850	1.548				1.548	302			
35	Nhà lớp học bán Chuyên Gia 1	448/QĐ-UBND 22/3/2023	1.850	1.850	1.850	1.548				1.548	302			
(3)	XÃ PÁ MỸ													
36	Nhà lớp học bán Pá Mỹ 2	1083/QĐ-UBND 10/7/2023	1.850	1.850	1.850	1.511				1.511	339			
37	Nhà lớp học bán Pá Mỹ 3	1081/QĐ-UBND 10/7/2023	1.850	1.850	1.850	1.542				1.542	308			
38	Nhà lớp học bán Huổi Lụ 1+2	1082/QĐ-UBND 10/7/2023	1.850	1.850	1.850	1.525				1.525	325			
(4)	XÃ HUỒI LỀCH													
39	Nhà lớp học bán Nậm Hính 1+2;	457/QĐ-UBND 23/3/2023	1.850	1.850	1.850	1.461				1.461	389			
(5)	XÃ MƯỜNG NHÉ													
40	Đường ra các khu sản xuất Nậm Pồ 1+2+3	100/QĐ-UBND 18/01/2023	4.991	4.991	4.991	4.069				4.069	922			
41	Đường giao thông bán Tân Phong	995 /QĐ-UBND 31/5/2021	8.000	8.000	8.000	8.000			7.600	400	0			
42	Nhà lớp học bán Nà Pán	723/QĐ-UBND 26/4/2023	1.850	1.850	1.850	1.505				1.505	345			
(6)	XÃ NẬM VÌ													
(7)	XÃ CHUNG CHẢI													
43	Nâng cấp SC NSH bán Nậm Khum	973/QĐ-UBND 15/6/2023	1.200	1.200	1.200	1.011				1.011	189			
(8)	XÃ LENG SU SÌN													
44	NSH bán Phứ Ma	972/QĐ-UBND 15/6/2023	370	370	370	370				370	0			
(9)	XÃ SEN THUỜNG													
45	Nhà lớp học bán Pa Ma	574/QĐ-UBND 05/4/2023	1.850	1.850	1.850	1.473				1.473	377			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
IV	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện Nậm Pồ (Đề án 79), giai đoạn 2021-2025	92/NQ-HĐND 16/6/2022	105.100	105.100	105.400	65.756	0	0	43.200	22.556	36.399	0	0	
A	Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các bản thành lập mới													
(1)	Bản Huổi Thúng 3, xã Na Cô Sa													
1	Trường Tiểu học Na Cô Sa	274/QĐ-UBND 22/02/2023	3.000	3.000	3.000	2.172			2.000	172				hết nhu cầu
(2)	Bản Chăn Nuôi xã Nà Khoa, Nậm Pồ													
2	Đường vào bản Chăn Nuôi	981/QĐ-UBND 31/5/2021	1.600	1.600	1.600	606			500	106				
3	Nước sinh hoạt bản Chăn Nuôi	767/QĐ-UBND 21/5/2021	2.000	2.000	2.000	1.796			1.400	396				
4	Nhà lớp học bản Chăn Nuôi	628/QĐ-UBND 28/4/2021	1.850	1.850	1.850	1.593			1.500	93				
B	Đầu tư cơ sở hạ tầng cho các bản ổn định dân cư tại chỗ và xen ghép													
(1)	Xã Nà Búng													
5	Nâng cấp NSH bản Nậm Tắt 2	133/QĐ-UBND 02/2/2023	2.350	2.350	2.350	1.902			1.300	602	448			
6	Nhà lớp học bản Trên Nương	262/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.932			1.900	32				hết nhu cầu
7	Nhà lớp học bản Ngải Thầu 2	487/QĐ-UBND 29/3/2023	2.000	2.000	2.000	1.984			1.500	484				hết nhu cầu
8	Nhà lớp học bản Pá Kha	1256/QĐ-UBND 11/8/2023	2.000	2.000	2.000	1.975				1.975				hết nhu cầu
9	Nhà lớp học bản Nậm Tắt 2	273/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.950			1.900	50				hết nhu cầu
(2)	Xã Vàng Đán													
10	NSH bản Nộc Cốc	134/QĐ-UBND 02/02/2023	1.820	1.820	1.820	1.560			700	860	260			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
11	Nhà lớp học bản Huổi Khương 2	572/QĐ-UBND 04/4/2023	2.000	2.000	2.000	1.548				1.548	452			
12	Nhà lớp học bản Vàng Đán	485/QĐ-UBND 29/3/2023	2.000	2.000	2.000	1.758			1.500	258	242			
(3)	Xã Nậm Chua													
13	NSH bản Nậm Chua 5	116/QĐ-UBND 01/02/2023	3.660	3.660	3.660	2.790			1.500	1.290	870			
(4)	Xã Nà Khoa													
14	Nhà lớp học bản Huổi Hâu	298/QĐ-UBND 27/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.872			1.700	172	128			
(5)	Xã Chà Cang													
15	Nhà lớp học Nậm Hải	242/QĐ-UBND 17/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.777			1.700	77				hết nhu cầu
16	Nhà lớp học Huổi Chá	255/QĐ-UBND 20/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.782			1.700	82				hết nhu cầu
17	Nhà lớp học Hồ Hải	249/QĐ-UBND 17/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.872			1.700	172	128			
(6)	Xã Nậm Tin													
19	NSH bản Huổi Đáp	94/QĐ-UBND 18/01/2023	3.000	3.000	3.000	2.000			2.000		1.000			
20	Xây dựng nhà nội trú THCS	724/QĐ-UBND 26/4/2023	3.000	3.000	3.000	1.720				1.720	1.280			
21	Đường vào bản Vàng Léch, bản Huổi Chá	47/QĐ-UBND 13/01/2023	14.900	14.900	14.900	12.020			6.000	6.020	2.880			
22	Nhà lớp học Vàng Léch	243/QĐ-UBND 17/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.872			1.700	172	128			
23	Nhà lớp học Huổi Tang	265/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.802			1.200	602	198			
(7)	Xã Pa Tần													
26	Cung cấp nước trụ sở UBND xã, trạm xá, trường Mầm non	1834/QĐ-UBND 13/11/2023	1.800	1.800	1.800	1.462				1.462	338			
(8)	Xã Na Cô Xa													
27	Công trình NSH bản Pắc A 2	137/QĐ-UBND 03/02/2023	1.900	1.900	1.900	1.708			1.500	208	192			hết nhu cầu
28	Công trình NSH Na Cô Sa III nhóm 1	2167/QĐ-UBND 29/11/2024	4.800	4.800	4.800	0					4.800			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
29	Nhà lớp học bán Huổi Po	745/QĐ-UBND 28/4/2023	2.000	2.000	2.000	1.290				1.290	710			
30	Nhà lớp học Pắc A 2	264/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.758			1.500	258	242			
31	Đường vào bán Pắc A (giai đoạn II, từ Pắc A1 - Pắc A2)	2204/QĐ-UBND 6/12/2024	19.400	19.400	19.400	0					19.400			
32	Nhà lớp học Huổi Thùng 2	261/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.872			1.700	172	128			
33	Nhà lớp học Na Cô Sa 1	252/QĐ-UBND 20/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.872			1.700	172	128			
(9)	Xã Nậm Nhừ													
34	Lớp học bán Nậm Chua 1	260/QĐ-UBND 21/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.966			1.700	266				hết nhu cầu
35	Nhà lớp học bán Nậm Chua 3	253/QĐ-UBND 20/02/2023	2.000	2.000	2.000	1.997			1.700	297				hết nhu cầu
36	Nâng cấp NSH bán Nậm chua 1	599/QĐ-UBND 10/4/2023	2.050	2.050	2.150	0					2.025			Trung hạn cao hơn TMĐT đc phê duyệt
37	NSH bán Nậm chua 3 xã Nà Khoa	594/QĐ-UBND 10/4/2023	1.970	1.970	2.170	1.548				1.548	422			Trung hạn cao hơn TMĐT đc phê duyệt
V	Số vốn còn thừa chưa phân bổ chi tiết										21.311			

Biểu số 5.2

**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH NĂM 2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA
ĐỀ ÁN ỒN ĐỊNH DÂN CƯ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA (GIAI ĐOẠN 2)**
(Kèm theo Tờ trình số 5321/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
	TỔNG SỐ	Số 93/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của HĐND tỉnh	791.566	791.566	791.566	-	-	279.140	299.055	213.371	-	-	
I	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		257.512	257.512	257.512	-	-	32.935	127.532	97.045	-	-	-
I.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		257.512	257.512	257.512	-	-	32.935	127.532	97.045	-	-	-
a)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		257.512	257.512	257.512	-	-	32.935	127.532	97.045	-	-	-
1	Mương tiêu thoát nước khu TĐC đoạn từ hồ điều hòa Noong Bua (sau bệnh viện tỉnh) đến cầu DC6	Số 1886/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	87.790	87.790	87.790			27.735	40.561	19.494			
2	Đường từ ngã ba bệnh viện đến ngã tư tà lèng (bổ sung đoạn từ N2 đến N20)	Số 984/QĐ-UBND 16/06/2023	165.216	165.216	165.216			5.000	84.471	75.745			
3	Trụ sở phố (nhà văn hoá)	Số 2107/QĐ-UBND 21/12/2023	4.506	4.506	4.506			200	2.500	1.806			
II	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỊ XÃ MƯỜNG LAY		177.699	177.699	177.699	-	-	82.752	17.868	77.515	-	-	-
II.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		177.699	177.699	177.699	-	-	82.752	17.868	77.515	-	-	-
a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		101.135	101.135	101.135	-	-	81.888	17.868	1.358	-	-	-
1	Đường giao thông nội thị các khu thị xã Mường Lay (khu TĐC Đồi Cao, Cơ Khí, Chi Lương, Nậm Cán thuộc dự án san nền GT, TN, kè các Khu tái định cư TXML)	Số 2107/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	73.000	73.000	73.000			56.323	16.677				
2	Thủy lợi bản Đór, phường Na Lay, vùng tái định cư thị xã Mường Lay.	Số 1948/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	2.200	2.200	2.200			2.107	61				
3	Thủy lợi Nậm Cán phường Na Lay, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 2153/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	7.150	7.150	7.150			5.854	260	1.036			
4	Thủy lợi bản Mo, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 890/QĐ-UBND ngày 11/05/2022	521	521	521			516	5	54			
5	Thủy lợi Huổi Luán, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 893/QĐ-UBND ngày 11/05/2022	250	250	250			171	16	1			
6	Thủy lợi Na Tung (giai đoạn 1), xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 2071/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	610	610	610			536	20				
7	Thủy lợi Tào Sen, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 2072/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	1.300	1.300	1.300			1.159	126	4			
8	Kênh mương bản Ó, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 623/QĐ-UBND ngày 08/04/2022	2.549	2.549	2.549			2.497	52	39			
9	Mương dẫn nước bản Na Ka, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 2145/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	2.350	2.350	2.350			2.322	17	1			
10	Hệ thống thoát nước bản vệ sinh môi trường phường Sông Đà, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 2100/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	4.185	4.185	4.185			3.698	487	84			
11	Hệ thống thoát nước vệ sinh môi trường phường Na Lay, vùng tái định cư thị xã Mường Lay.	Số 2048/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	4.680	4.680	4.680			4.485	95	139			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025			Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024		Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư
12	Hệ thống thoát nước bảo vệ sinh môi trường phường Na Lay, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 2103/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	2.340	2.340	2.340			2.220	52				
b)	Các dự án khởi công mới năm 2025		76.564	76.564	76.564	-	-	864,00	-	76.157,00	-	-	-
13	Xây dựng tôn tạo khu nghỉ mát Pù Vạt (Pù Vạt) - đường giao thông Đồi Cao - Pù Vạt (Pù Vạt) - Năm Căn		76.564	76.564	76.564			864		76.157			
III	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN MUÔNG NHÉ		16.000	16.000	16.000	-	-	10.680	4.530	-	-	-	-
V	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN NAM PÔ		71.491	71.491	71.491	-	-	40.811	24.389	6.240	-	-	-
V.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		71.491	71.491	71.491	-	-	40.811	24.389	6.240	-	-	-
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		42.991	42.991	42.991	-	-	26.100	13.579	3.261	-	-	-
1	Nâng cấp, hoàn thiện đường nội bộ khu tái định cư, xã Si Pa Phìn	Số 746/QĐ-UBND ngày 19/5/2021	5.300	5.300	5.300			5.000	240	60			
2	Đường vào khu tái định cư, xã Si Pa Phìn	Số 631/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	3.500	3.500	3.500			2.500	736	250			
3	Nâng cấp mặt cầu treo Tân Phong, xã Si Pa Phìn	Số 251/QĐ-UBND ngày 20/02/2023	1.496	1.496	1.496			1.300	177	19			
4	Cầu treo dân sinh Tân Phong 1, xã Si Pa Phìn	số 250/QĐ-UBND ngày 20/02/2023	995	995	995			900	62	33			
5	Sửa chữa thủy nông Nậm Chim, xã Si Pa Phìn	Số 772/QĐ-UBND ngày 24/5/2021	8.000	8.000	8.000			3.000	4.314	686			
6	Cấp nước sinh hoạt bản Tân Lập, xã Si Pa Phìn	Số 812/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	7.300	7.300	7.300			4.000	2.933	330			
7	Cấp nước sinh hoạt xã Si Pa Phìn	Số 811/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	10.400	10.400	10.400			4.000	5.086	1.314			
8	Cấp nước sinh hoạt bản Vân Hồ, xã Si Pa Phìn	Số 407/QĐ-UBND ngày 03/3/2022	6.000	6.000	6.000			5.400	31	569			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		28.500	28.500	28.500	-	-	14.711	10.810	2.979	-	-	-
1	Đường liên bản Vân Hồ - Long Dao - Háng Dúng - Sân Bay, xã Si Pa Phìn, vùng tái định cư huyện Nậm Pồ	Số 558/QĐ-UBND ngày 16/4/2021	21.500	21.500	21.500			10.711	8.238	2.551			
2	Thủy lợi bản Chế Nhù xã Si Pa Phìn, vùng tái định cư huyện Nậm Pồ	Số 819/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	7.000	7.000	7.000			4.000	2.572	428			
VI	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN TÙA CHÙA		255.133	255.133	255.133	-	-	107.003	116.281	32.571	-	-	-
II	Hợp phần 1: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		255.133	255.133	255.133	-	-	107.003	116.281	32.571	-	-	-
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		65.733	65.733	65.733	-	-	47.623	13.631	4.641	-	-	-
1	Đường giao thông khu tái định cư Huổi Lưc, thị trấn Tủa Chùa	Số 2104/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	6.800	6.800	6.800			4.377	1.776	647			
2	Đường sản xuất điểm dân cư Huổi Trắng (Đường ra khu sản xuất Huổi Trắng), xã Tủa Thàng	Số 892/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	9.692	9.692	9.692			6.238	3.054	400			
3	Đường giao thông nội bản Khu tái định cư Tả Huổi Trắng - Tả Si Láng, xã Tủa Thàng	Số 2021/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	6.000	6.000	6.000			5.400	360	173			
4	Đường giao thông nội bản khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sô	Số 1887/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	11.200	11.200	11.200			7.240	3.322	638			
5	Thủy lợi Huổi Trắng, xã Tủa Thàng	Số 813/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	3.000	3.000	3.000			2.700	33	800			
6	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tả Si Láng, xã Tủa Thàng	Số 759/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	1.600	1.600	1.600			1.514		13			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
7	Cấp nước sinh hoạt điểm dân cư số 4, xã Tủa Thàng	Số 2199/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	2.300	2.300	2.300				2.084		216		
8	Đường giao thông Huổi Sô - Háng Pàng - Páo Tinh Láng xã Tả Sín Thàng	Số 2170/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	7.000	7.000	7.000				4.100	2.042	858		
9	Đường giao thông Huổi Lóng đến thôn Huổi Ca, xã Huổi Sô	Số 894/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	6.200	6.200	6.200				3.600	2308	292		
10	Đường sản xuất cụm dân cư Tả Si Láng, xã Tủa Thàng	Số 891/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	3.431	3.431	3.431				3.088	333	65		
11	Thủy lợi bản Láng Giang , xã Sín Chải	Số 737/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	5.000	5.000	5.000				4500	403	-		
12	Cấp nước sinh hoạt cụm Pa Phông thuộc khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sô	Số 693/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	560	560	560				517		1		
13	Cấp nước sinh hoạt thôn Huổi Ca thuộc khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sô	Số 820/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	1.900	1.900	1.900				1388		512		
14	Cấp nước sinh hoạt điểm bản Láng Giang, xã Sín Chải	Số 738/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	1.050	1.050	1.050				877		26		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		189.400	189.400	189.400	-	-	59.380	102.650	27.930	-	-	-
1	Đường Đẻ Chu - Tủa Thàng, xã Tủa Thàng	Số 2166/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	46.000	46.000	46.000				14.200	24.743	7.617		
2	Đường UBND xã Huổi Sô - khu TĐC Huổi Lóng, xã Huổi Sô	Số 2167/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	21.500	21.500	21.500				6.300	13.386	1.814		
3	Đường giao thông Tả Phìn - Huổi Sô - Sông Đà	Số 2168/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	93.900	93.900	93.900				30.780	47.219	15.901		
4	Đường Tả Si Láng - Pắc Na, xã Tủa Thàng	Số 592/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	28.000	28.000	28.000				8.100	17.302	2.598		

Biểu 5.3

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH NĂM 2025 DỰ ÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG TỈNH ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số 5321/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch 2025				Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024									
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:								
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 28/5/2021,	72.700	72.700	72.700	0	0	0	49.644	0	0	0	16.946	16.946	0	0	0	
1	Chi cục Kiểm lâm												2.000	2.000				
2	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Điện Biên												0					
3	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mường Chà												400	400				
4	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Tuần Giáo												0					
5	Huyện Điện Biên												450	450				
6	Huyện Mường Ảng												2.677	2.677				
7	Huyện Tuần Giáo												8.580	8.580				
8	Huyện Tủa Chùa												0					
8	Huyện Điện Biên Đông												0					
9	Huyện Mường Chà											1.522	1.522					

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch 2025					Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
					Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số			Trong đó:				
						Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước				Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
10	Huyện Nậm Pồ												75	75						
11	Huyện Mường Nhé												1.223	1.223						
12	Thị xã Mường Lay												0							
13	Thành phố Điện Biên Phủ													19	19					

Biểu số 6

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 5321/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư							KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										KH vốn năm 2025							Ghi chú	
							Số quyết định	TMĐT						Giai đoạn 2021-2025					Trong đó: Đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024													
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:											
									Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bảng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Chuẩn bị đầu tư	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Chuẩn bị đầu tư	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)								
												Tổng số	Trong đó:																			
													Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	TỔNG SỐ							981.028	275.028	275.028		706.000	506.350	199.650	781.378	275.028			506.350	566.349	145.705			420.644	247.260	129.323			117.937	85.706	32.231	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC							981.028	275.028	275.028		706.000	506.350	199.650	781.378	275.028			506.350	566.349	145.705			420.644	247.260	129.323			117.937	85.706	32.231	
I	Môi trường							981.028	275.028	275.028		706.000	506.350	199.650	781.378	275.028			506.350	566.349	145.705			420.644	247.260	129.323			117.937	85.706	32.231	
a)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025							981.028	275.028	275.028		706.000	506.350	199.650	781.378	275.028			506.350	566.349	145.705			420.644	247.260	129.323			117.937	85.706	32.231	
1	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Năm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên		B		AFD, EU viện trợ không hoàn lại		1770/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	981.028	275.028	275.028		706.000	506.350	199.650	781.378	275.028			506.350	566.349	145.705			420.644	247.260	129.323			117.937	85.706	32.231	Vốn nước ngoài đưa vào cân đối NSTW bao gồm: - Vay ODA: 75.206trđ - Viện trợ không hoàn lại: 10.500trđ

BIỂU SỐ 7

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 5321/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ		1.849.554	1.809.576	1.668.295	0	0	0	960.401	0	0	0	551.590	0	0	0	
A)	DỰ ÁN ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ CHI TIẾT		1.632.981	1.593.320	1.503.438	0	0	0	960.401	0	0	0	536.990	0	0	0	
A1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		86.672	86.672	90.219	-	-	-	39.500	-	-	-	41.672	-	-	-	
A1.1	SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH		31.672	31.672	31.672	-	-	-	9.000	-	-	-	22.672	-	-	-	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		10.172	10.172	10.172	-	-	-	9.000	-	-	-	1.172	-	-	-	
1	Dự án hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	Số 695/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	10.172	10.172	10.172				9.000				1.172				
b)	Dự án khởi công mới năm 2025		21.500	21.500	21.500	-	-	-	-	-	-	-	21.500	-	-	-	
1	Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu.	Số 2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	21.500	21.500	21.500				0				21.500				
A1.2	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		55.000	55.000	58.547	-	-	-	30.500	-	-	-	19.000	-	-	-	
VI	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		55.000	55.000	58.547	-	-	-	30.500	-	-	-	19.000	-	-	-	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		55.000	55.000	58.547	-	-	-	30.500	-	-	-	19.000	-	-	-	
1	Hệ thống ứng dụng Công nghệ thông tin cấp xã	Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 3/12/2023	55.000	55.000	58.547				30.500				19.000				
A2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		1.546.309	1.506.648	1.413.219	-	-	-	920.901	-	-	-	495.318	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú	
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư				
A2.1	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		38.172	37.669	24.268	-	-	-	18.995	-	-	-	5.273	-	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		2.563	2.563	2.563	-	-	-	2.435	-	-	-	128	-	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		2.563	2.563	2.563	-	-	-	2.435	-	-	-	128	-	-	-	
a1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																
1	Công trình nước sạch bản Tả Lềng xã Thanh Minh	Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	1.000	1.000	1.000				950				50				
2	Nước sinh hoạt Bản Huồi He, Nà Ngăm 1, 2, xã Nà Nhạn	Quyết định số 1522/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	1.563	1.563	1.563				1.485				78				
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		35.609	35.106	21.705	-	-	-	16.560	-	-	-	5.145	-	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		35.609	35.106	21.705	-	-	-	16.560	-	-	-	5.145	-	-	-	
a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																
1	Kiến cổ phai, kênh mương thủy lợi Na Đông, xã Pá Khoang	Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	2.551	2.500	2.500				2.450				50				
2	Đường bê tông bản Há, xã Pá Khoang	Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 5/9/2023	2.551	2.500	2.500				2.450				50				
3	Đường nội bản Co cộm, xã Pá Khoang	Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 2/11/2023	2.181	2.137	2.137				2.100				37				
4	Đường giao thông bản Nghiu, xã Pá Khoang	Quyết định số: 1363/ QĐ-UBND ngày 12/9/2023	3.980	3.900	3.900				2.500				1.400				
5	Xây dựng cầu, đường vào trường tiểu học số 01 và trường mầm non số 01 bản Xôm xã Pá Khoang	Quyết định số 1519a/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	6.660	6.660	6.660				4.600				2.060				
*	Điều chỉnh, lồng ghép dự án 5								0				0				
1	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	14.900	14.900	1.500				0				1.500				
2	Đường bê tông nội bản Nà Pen 2, xã Nà Nhạn	Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 7/11/2023	2.787	2.509	2.509				2.460				49				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:								
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư						
A2.2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		84.423	83.090	83.051	-	-	-	60.325	-	-	-	22.727	-	-	-		
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		2.245	2.245	2.372	-	-	-	1.366	-	-	-	1.006	-	-	-		
a)	Nước sinh hoạt tập trung		2.245	2.245	2.372	-	-	-	1.366	-	-	-	1.006	-	-	-		
a1)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																	
2	Nước sinh hoạt bản Pom Khoang, xã Thanh Nưa	Số 393/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	2.245	2.245	2.372				1.366				1.006					
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		13.269	13.269	13.269	-	-	-	13.189	-	-	-	80	-	-	-		
a)	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																	
I	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Pa Xa Xá	Số 396/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	13.269	13.269	13.269				13.189				80					
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		68.909	67.577	67.410	-	-	-	45.770	-	-	-	21.641	-	-	-		
III.1	Đầu tư CSHT		68.909	67.577	67.410	-	-	-	45.770	-	-	-	21.641	-	-	-		
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																	
1	Cấp điện tổng thể bản Pa Xa Xá xã Pa Thom	QĐ số 3439/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	2.500	2.500	2.500				2.260				240					
2	Đường giao thông nội bản Pa Xa Xá xã Pa Thom	QĐ số 3449/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	11.270	11.270	11.270				9.165				2.105					
3	Nước sinh hoạt bản Pa Xa Xá xã Pa Thom	QĐ số 3433/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	2.500	2.500	2.500				2.375				125					
4	Cấp điện tổng thể bản Xa Cuông xã Pa Thom	QĐ số 3438/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	3.500	3.500	3.500				3.367				133					

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:						
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư			
5	Thủy lợi Tia Chà Nền, Thủy lợi Huổi Pha Cư, Thủy lợi Huổi Kho Gia bản Sơn Tổng, Thủy lợi Huổi Chanh, xã Na Tông	QĐ số 3570/QĐ-UBND của UBND huyện Điện Biên	8.460	8.460	8.460				5.640				2.820			
6	Cầu BTCT giữa bản Na Chén xã Mường Lói	QĐ số 2874/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	6.500	6.500	6.500				5.000				1.500			
7	Cầu BTCT, cầu trần BTCT bản Huổi Không, bản Co Đứa, bản Huổi Chon xã Mường Lói	QĐ số 2845/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	6.500	6.500	6.500				6.242				258			
8	Đường nội đồng, đường nghĩa trang bản Na Lao, xã Sam Múm	QĐ số 110/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	1.550	1.395	1.395				1.256				140			
9	Làm máng tiêu thoát nước dọc hai bên bờ đường từ nhà ông Chính đến nhà ông Muôn bản Lún xã Noong Luống	QĐ số 2853/QĐ-UBND ngày 5/10/2023	1.500	1.500	1.500				1.484				16			
10	Đường nội thôn bản, bản Phiêng Ban xã Thanh An	QĐ số102/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND xã Thanh An	1.111	1.000	1.000				950				50			
11	Đường giao thông nội bản Nà Ten, Nà Hỷ, Bản Tàu, bản Xá Nhù, bản Sáng xã Hua Thanh	QĐ số 118/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	4.122	4.040	4.040				4.000				40			
12	Đường bê tông nội bản On xã Noong Luống	QĐ số 173/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	1.111	1.000	1.000				950				50			
13	Đường giao thông từ ngã 3 Tin Lán-Huổi Hua lên đầu bản Tin Lán xã Núa Ngam	QĐ số 3198/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	3.110	3.110	3.110				3.081				29			
b)	Dự án khởi công mới năm 2025															
1	Đường giao thông bản Giàng - Co Ké, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	Số 193/QĐ-UBND ngày 08/10/2024	1.944	1.750	1.750				0				1.750			
2	Đường bê tông đoạn nối tiếp đường bản Huổi Púng + rãnh thoát nước xã Thanh An	Số 203/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	1.500	1.667	1.500				0				1.500			
3	Đường bê tông từ QL 279 vào các khu dân cư Bản Na Hai xã Pom Lót	Số 202/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	689	620	620				0				620			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:								
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư						
4	Đường bê tông các tuyến nhánh bán Bông xã Noong Hết	Số 208/QĐ-UBND ngày 22/10/2024	778	700	700					0				700				
5	Thủy lợi Na Thìn bán Na Hai xã Pom Lót	Số 207/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	1.380	1.380	1.380					0				1.380				
6	Đường bê tông bán Noong Bua (đoạn từ đường vành đai phía Đông đến nhà ông Tỉnh, bà Vĩnh) và cầu qua suối bán Noong Bua, xã Noong Hết	Số 201/QĐ-UBND, ngày 16/10/2024	1.222	1.100	1.100					0				1.100				
7	Kênh bê tông từ T12B bán Noong Bua đến giáp ruộng thôn Duyên Long xã Noong Hết	Số 206/QĐ-UBND, ngày 18/10/2024	550	550	550					0				550				
8	Kênh bê tông bán Bông (đoạn từ ruộng ông Thịnh đến ruộng ông Piềng và từ T12B đến Ngăn hàng nông nghiệp) xã Noong Hết	Số 220/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	800	800	800					0				800				
9	Đường dân sinh từ ruộng ông Nhia đến bán Pha Thanh xã Mường Nhà	Số 212/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	2.683	2.415	2.415					0				2.415				
10	Đường trục bán Chiềng Tông xã Thanh Yên	Số 189/QĐ-UBND, ngày 04/10/2024	1.600	1.440	1.440					0				1.440				
11	Bê tông hóa đường nội bán Phú Yên, xã Thanh Yên	Số 180/QĐ-UBND, ngày 26/9/2024	333	300	300					0				300				
12	Bê tông hóa mương cấp 3: từ phai mêt đến ruộng ông Hóa bán Phú Yên, xã Thanh Yên	Số 195/QĐ-UBND, ngày 09/10/2024	550	550	550					0				550				
13	Bê tông hóa đường nội bán Phumon, xã Thanh Yên	Số 204/QĐ-UBND, ngày 16/10/2024	922	830	830					0				830				
14	Đường giao thông từ nhà ông Dọn đến mô nước Đới Hua Pe xã Thanh Luông	Số 121/QĐ-UBND, ngày 11/7/2024	222	200	200					0				200				
A2.3	HUYỆN TUẦN GIÁC		320.193	311.783	259.747	-	-	-	-	171.877	-	-	-	90.870	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư				
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.500	5.500	2.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		5.500	5.500	2.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	
a1)	Dự án khởi công mới năm 2025																
I	Hệ thống cấp nước Trung tâm xã Ta Ma	Số 115/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	5.500	5.500	2.000				0				2.000				
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		8.822	8.381	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	
I	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai đến định cư tại khu Á Lệnh, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	Số 174/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	8.822	8.381					3.000								
III	Dự án 3 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		34.340	34.340					0				0				
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		221.967	216.233	210.279	-	-	-	125.465	-	-	-	84.814	-	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		221.967	216.233	210.279	-	-	-	125.465	-	-	-	84.814	-	-	-	
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		221.967	216.233	210.279	-	-	-	125.465	-	-	-	84.814	-	-	-	
a1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																
I	Thủy lợi bản Kệt xã Quài Cang	Số 194/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	3.500	3.325	2.415				2.300				115				
2	Trường THCS Quài Nưa	20/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	5.000	4.750	4.750				4.579				171				
3	Đường Huổi khạ - Pủ Piến xã Mường Mùn (Giai đoạn 2)	Số 179/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	6.000	5.700	5.700				5.647				53				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
4	Đường + Ngầm bán Co Đũa xã Mường Khong	Số 196/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.700	5.348				5.288				60				
5	Đường + ngầm bán Khong Nua xã Mường Khong	Số 178/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	4.000	3.800	3.798				3.768				30				
6	Đường vào bán Há Dũa xã Tênh Phông (GD2)	Số 177/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	5.500	5.225	4.890				4.762				128				
7	Đường bán Nậm Bay xã Nà Tông	21/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	3.286	3.122	3.122				2.907				215				
a2)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																
1	Nhà văn hóa xã Chiềng Sinh	Số 110/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	3.600	3.420	3.420				1.500				1.920				
2	Đường từ bán Nôm đi bán Hua Nạ	Số 180/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	13.545	12.868	12.868				10.000				2.868				
3	Đường từ bán Chấn đi bán Hua Chấn xã Chiềng Đông	Số 181/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	14.900	14.155	13.365				8.500				4.865				
4	Nhà văn hóa bán Bồng Ban xã Quải Tở	Số 79/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	2.133	2.090	2.090				1.000				1.090				
5	Nhà văn hóa xã Pú Nhung	Số 111/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.000	2.850	2.850				2.790				60				
6	Nhà văn hóa bán Muồng xã Mường Thín	Số 114/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	1.842	1.805	1.805				1.769				36				
7	Nhà văn hóa bán Hua Sa B xã Tỏa Tinh	Số 110/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	1.406	1.378	1.378				1.300				78				
8	Đường từ bán Phình Hoa -Ấ Lệnh, xã Phình Sang	Số 2201a/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	32.000	32.000	32.000				17.670				14.330				
9	Kiến cơ sở các điểm trường Mầm non Pá Tông, Co Phát, Co Muồng - trường mầm non Sao Mai	Số 109/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	7.000	6.650	6.650				5.685				965				
11	Đường bán Huổi Lóng + bãi rác xã Mùn Chung	Số 115/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	1.100	1.045	1.045				1.000				45				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú	
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:								
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư				
13	Nhà văn hóa xã Ta Ma	Số 116/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.000	2.850	2.850				2.000				850				
14	Đường từ ngã ba đi Nà Đẳng - bản Trạm Cù xã Ta Ma	Số 182/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	13.000	12.350	12.020				11.500				520				
15	Đường từ TT xã Pù Ní - bản Pù Xi 2	Số 183/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	10.100	9.421	8.776				8.000				776				
16	Đường từ bản Hua Mực III đi bản Thảm Tạng xã Pù Ní (Giai đoạn 1)	Số 184/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	14.900	14.574	13.984				13.500				484				
17	Nước sinh hoạt bản Chu Lú	Số 105/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	2.900,0	2.900,0	2.900,0				1.500				1.400				
18	Nhà văn hóa xã Pù Ní	Số 106/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	3.500,0	3.500,0	3.500,0				1.500				2.000				
19	Đường vào khu dân cư Huổi Mầu, xã Mường Khong	Số 107/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	14.900,0	14.900,0	14.900				7.000				7.900				
a3)	Dự án khởi công mới năm 2025																
1	Chợ trung tâm cụm xã Rạng Đông + Ta Ma + Phình Sàng + Pù Nhung	Số 114/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	4.400	4.400	4.400				0				4.400				
2	Khu thể thao ngoài trời xã Quai Nưa	Số 116/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	7.116	7.116	7.116				0				7.116				
3	Khu thể thao ngoài trời cụm xã Rạng Đông + Ta Ma + Phình Sàng + Pù Nhung	Số 117/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	10.550	10.550	10.550				0				10.550				
4	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng nông thôn các xã Chàng Sinh, Chàng Đông, Quai Nưa, Pù Nhung, Mường Mùn, Mùn Chung, Rạng Đông, Phình Sàng	Số 118/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	11.790	11.790	9.790				0				9.790				
5	Sắp xếp ổn định dân cư, chỉnh trị dòng suối phòng chống sạt lở, lũ ống bản Háng Khùa xã Phình Sàng, đường liên bản Bon A - bon B xã Rạng Đông	Số 119/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	12.000	12.000	12.000				0				12.000				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư				
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		44.700	42.465	42.604	-	-	-	41.886	-	-	-	718	-	-	-	
a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																
1	Trường PTDTBT THCS Phình Sáng	Số 186/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	14.900	14.155	14.294				14.155				139				
2	Trường PTDTBT TH Nà Tông	Số 189/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	14.900	14.155	14.155				13.865				290				
3	Trường PTDTBT TH Nậm Dìn	Số 185/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	14.900	14.155	14.155				13.866				289				
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		4.864	4.864	4.864	-	-	-	1.526	-	-	-	3.338	-	-	-	
*	Dự án hoàn thành năm 2025																
1	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống và phát triển du lịch cộng đồng bản Lồng, xã Tủa Tịch	số 67/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	4.864	4.864	4.864				1.526				3.338				
A2.4	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		201.749	201.638	201.638	-	-	-	105.499	-	-	-	96.139	-	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.863	5.863	5.863	-	-	-	3.750	-	-	-	2.113	-	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		5.863	5.863	5.863	-	-	-	3.750	-	-	-	2.113	-	-	-	
a1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																
1	Nâng cấp nước sinh hoạt khu tái định cư UBND xã Pu Nhi	Số: 1898/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.863	1.863	1.863				1.800				63				
2	NSH bản Giỏi B xã Luân Giỏi	Số: 1901/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	2.000	2.000	2.000				1.950				50				
a2)	Dự án khởi công mới năm 2025																
1	Nước sinh hoạt Trống Gùa Dế, bản Phá Sô A, xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	Số 7859/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	2.000	2.000	2.000				0				2.000				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư				
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		120.692	120.581	120.581	-	-	-	75.974	-	-	-	44.607	-	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		86.692	86.581	86.581	-	-	-	45.024	-	-	-	41.557	-	-	-	
a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																
1	Đường bê tông bản Từ Xa B xã Phi Nhữ	Số: 1972/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	1.040	1.019	1.019				968				51				
2	Đường bê tông bản Huổi Múa B xã Keo Lôm	Số: 2028/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	2.020	1.980	1.980				1.940				40				
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																
1	Hệ thống điện sinh hoạt bản Báng Chộc xã Na Son	Số: 1921/QĐ-UBND Ngày 30/10/2023	3.050	3.050	3.050				2.000				1.050				
2	Nâng cấp đường giao thông bản Lọng Chuông - Ho Cớ xã Na Son	Số: 1973/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	6.360	6.360	6.360				3.000				3.360				
3	Nâng cấp đường giao thông bản Pá Chuông - Lọng Chuông xã Na Son (Giai đoạn 2)	số: 1974/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.670	5.670	5.670				3.000				2.670				
4	Nâng cấp đường giao thông từ Na Ngua xã Luân Giới - Chiềng En (huyện Sông Mã)	Số: 1976/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	4.860	4.860	4.860				1.500				3.360				
5	Thủy lợi Na Tra bản Giới B xã Luân Giới	Số: 1900/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.619	1.619	1.619				1.000				619				
6	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Pù Hồng (bản Năm Ma, Ao Cá, Mường Ten, Tổng Sớ)	2617/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.000	14.000	14.000				13.731				269				
7	Hệ thống điện sinh hoạt bản Phi Cao xã Phình Giàng	Số: 2030/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	6.740	6.740	6.740				2.885				3.855				
8	Đường giao thông Bản Từ Xa B - Bản Trống Sừ A xã Phi Nhữ	Số: 2025/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	9.585	9.585	9.585				3.000				6.585				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư				
9	Đường bê tông bán Tia Ghênh A- Tia Ghênh B xã Keo Lôm	Số: 2026/QĐ-UBND Ngày 08 /11/2023	4.675	4.675	4.675				2.500				2.175				
10	Đường bê tông vào khu Pà Lầu bán Xa Vua A xã Phình Giàng	Số 2033/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	4.180	4.180	4.180				1.500				2.680				
11	Đường bê tông ngã 3 háng Lía đến bán Tào La (Giai đoạn 2)	Số 2034/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	7.425	7.425	7.425				3.000				4.425				
12	Nâng cấp đường giao thông Thẩm trâu - Háng Sông Dưới	Số: 1977/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.546	5.546	5.546				3.000				2.546				
13	Thủy lợi Huổi Hua bán Pá Pao 2 xã Mường Luân	Số: 1866/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.900	1.900	1.900				1.000				900				
14	Đường bê tông bán Huổi Hoa A2 xã Keo Lôm	Số: 2027/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	2.526	2.475	2.475				1.000				1.475				
b) Dự án khởi công mới năm 2025																	
1	Ngầm tràn liên hợp Huổi Va B xã Háng Lía	Số 7918/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	1.200	1.200	1.200				0				1.200				
2	Đường giao thông liên xã bán Pá Hĩa - Nậm mần A,B (xã Chiềng Sơ) - bán Na Lại (xã Luân Giới)	Số 7880/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	1.447	1.447	1.447				0				1.447				
3	Đường giao thông nội bán (Pá Hĩa + Huổi Hu + Pá Nậm) xã Chiềng Sơ	Số 7919/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	2.850	2.850	2.850				0				2.850				
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		33.000	33.000	33.000	-	-	-	30.000	-	-	-	3.000	-	-	-	
* Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																	
1	Nâng cấp đường giao thông Nà Sắn - Mường Tinh A,B,C - bán Chông	Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	33.000	33.000	33.000				30.000				3.000				
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		1.000	1.000	1.000	-	-	-	950	-	-	-	50	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:								
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư				
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																
1	Xây mới Chợ Pu Nhi	Số 2035/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	1.000	1.000	1.000				950				50				
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		72.194	72.194	72.194	-	-	-	25.775	-	-	-	46.419	-	-	-	
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																
1	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Pu Nhi	Số 2038/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	5.894	5.894	5.894				3.000				2.894				
2	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Pu Nhi	Số 2039/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	8.000	8.000	8.000				3.000				5.000				
3	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Luân Giỏi	Số: 1978/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.000	5.000	5.000				2.000				3.000				
4	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Mường Luân	Số: 1979/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.000	5.000	5.000				1.500				3.500				
5	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Na Son	Số: 1980/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	8.000	8.000	8.000				3.000				5.000				
6	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Nong U	Số 2036/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	6.300	6.300	6.300				2.000				4.300				
7	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Phi Nhừ	Số: 2029/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	6.000	6.000	6.000				2.000				4.000				
8	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Sư Lư	Số: 1981/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	6.000	6.000	6.000				2.000				4.000				
9	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung	Số 2037/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	6.500	6.500	6.500				2.000				4.500				
10	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Keo Lôm	Số: 2144 /QĐ-UBND Ngày 21/11/2023	7.000	7.000	7.000				3.275				3.725				
11	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Keo Lôm	Số: 2182/QĐ-UBND Ngày 28/11/2023	8.500	8.500	8.500				2.000				6.500				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư				
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		3.000	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	
a)	Dự án khởi công mới năm 2025																
2	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Na Son	Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	3.000	3.000	3.000				0				3.000				
A2.5	HUYỆN MƯỜNG ẢNG		164.585	150.577	152.472	-	-	-	129.940	-	-	-	22.532	-	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		8.800	8.800	8.711	-	-	-	8.570	-	-	-	141	-	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		8.800	8.800	8.711	-	-	-	8.570	-	-	-	141	-	-	-	
a1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																
1	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pù Cai, xã Ảng Càng	Số 4097/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.500	1.500	1.500				1.425				75				
2	Nước sinh hoạt bản Pơ Mu xã Mường Đăng	Số 4098/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.300				1.235				65				
3	Nước sinh hoạt bản Chăn II, xã Mường Đăng	Số 2922/QĐ-UBND ngày 14/07/2022	6.000	6.000	5.911				5.910				1				
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		125.454	111.446	113.436	-	-	-	98.657	-	-	-	14.778	-	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		66.454	66.200	66.139	-	-	-	53.840	-	-	-	12.299	-	-	-	
a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																
1	Đường dân sinh bản Mánh Đanh, xã Ảng Càng	Số 4145/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	5.000				4.850				150				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư				
2	Đường nội bán Hồng Sot, xã Ấng Càng	Số 4099/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.500	1.500	1.500				1.425				75				
3	Đường nội bán Hua Nà, xã Ấng Càng	Số 4100/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	2.000	2.000	2.000				1.960				40				
4	Thủy lợi bán Hua Nậm, xã Ấng Càng	Số 4102/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	2.000	2.000	2.000				1.960				40				
5	Kênh nội đồng bán Kéo - bán Bánh, xã Ấng Càng	Số 4137/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.000	3.000	2.995				1.000				1.995				
6	Nhà Văn hóa bán Huổi Sứ, xã Ấng Càng	Số 4101/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	2.000	2.000	2.000				1.960				40				
7	Nhà văn hóa bán Mánh Đanh, xã Ấng Càng	Số 4103/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.500	1.500	1.500				1.425				75				
8	Nhà Văn hóa bán Pom Ké + Hua Ngưỡng	Số 4104/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.020	1.000	999				950				49				
9	Đường nội bán Co Có Đường nội bán Co Có (nhánh 1: Từ ngã ba nhà ông Kỳ đường đi xã Năm Lịch đến nhà ông Nhàn; Nhánh 2: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Thư), xã Ấng Tở	Số 4106/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.200	1.200	1.200				1.140				60				
10	Đường liên bán Pá Cha (Ten) nhà ông Hốp, xã Ấng Tở	Số 4138/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.000	2.000	2.000				1.950				50				
11	Đường nội bán Huổi Chăng, xã Ấng Tở	Số 310/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	2.000	2.000	2.000				1.000				1.000				
12	Đường nội bán Cha Cuồng (khu A đi khu B), xã Ấng Tở	Số 4139/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.000	2.000	2.000				1.000				1.000				
13	Thủy lợi Nà Nhà Sáy, xã Ấng Tở	Số 4140/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.500	1.500	1.500				1.425				75				
14	Nhà văn hóa bán Huổi Hóm, xã Ấng Tở	Số 309/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.020	1.000	1.000				950				50				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
15	Nhà văn hóa bán Huồi Chôn, xã Ấng Tở	Số 308/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.020	1.000	1.000				950				50				
16	Nhà văn hóa bán Pá Cha, xã Ấng Tở	Số 4108/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.294				1.235				59				
17	Nhà văn hóa bán Cha Nọ, xã Ấng Tở	Số 4109/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.300				1.250				50				
18	Nhà văn hóa bán Tọ Nọ, Tọ Cang, xã Ấng Tở	Số 4110/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.020	1.000	993				950				43				
19	Nhà văn hóa bán Bua I, II, xã Ấng Tở	Số 4111/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.020	1.000	991				950				41				
20	Đường sang khu dân cư và sản xuất bán Nong Pom Phai, xã Ngồi Cây	Số 4141/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.000	3.000	3.000				1.500				1.500				
21	Đường đi khu sản xuất bán Nậm Cúm, xã Ngồi Cây	Số 4142/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.000	2.000	2.000				1.960				40				
22	Đường nội bán Chan III (từ điểm trường tiểu học đến khu dân cư), xã Ngồi Cây	Số 4143/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.400	2.400	2.400				1.000				1.400				
23	Đường nội bán Xuân Ban, xã Ngồi Cây	Số 4144/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.200	1.200	1.200				1.140				60				
24	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối thủy lợi Nà Cẩm + Nà Ngồi, xã Ngồi Cây	Số 4145/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.000	1.000	994				950				44				
25	Sửa chữa, nâng cấp kênh mương Nà Tý + Nà Huồi + Nà Tông Nong Sáng, xã Ngồi Cây	Số 165/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.200	1.200	1.200				1.140				60				
26	Thủy lợi Nà Co Sản bán Cây, xã Ngồi Cây	Số 4165/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.200	1.200	1.200				1.140				60				
27	Thủy lợi Nà Tông, bán Sáng, xã Ngồi Cây	Số 166/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.200	1.200	1.200				1.140				60				
28	Nhà Văn hóa bán Ngồi + Xuân Ban, xã Ngồi Cây	Số 4166/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.500	1.500	1.500				1.425				75				
29	Nhà Văn hóa bán Co Hầm, xã Ngồi Cây	Số 4167/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.020	1.000	997				950				47				

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư				
1	Đường liên xã từ bản Xuân Ban (xã Ngồi Cây) đến bản Pù Tiú (xã Ảng Tô)	Số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	14.000	8.051	8.028				7.800				228				
1	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi xã Nậm Lịch (đoạn từ Km37 QL279 - xã Nậm Lịch)	Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	20.000	16.594	18.722				17.037				1.685				
2	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Đăng (Đoạn đỉnh đèo Tằng Quai - Bản Thái)	Số 4148/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	4.970				4.850				120				
3	Nâng cấp đường Pù Súa - Ảng Cang đi bản Huổi Lương, xã Nậm Lịch	Số 4149/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	5.600	5.585				5.430				155				
4	Nâng cấp đường từ thị trấn Mường Ảng - xã Ảng Nưa	Số 4150/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	10.000	9.991				9.700				291				
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		28.637	28.637	28.631	-	-	-	22.713	-	-	-	5.919	-	-	-	
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																
1	Trường PTDTBT Tiểu học Ảng Tô	Số 4253/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	11.930	11.930	11.930				11.600				330				
2	Xây dựng các hạng mục phụ trợ tại trường PTDTBT Tiểu học Bản Bua, xã Ảng Tô	Số 4146/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.100	1.100	1.094				1.045				49				
3	Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Hua Ngụong, xã Ảng Cang	Số 4147/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.607	1.607	1.607				1.527				80				
4	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ảng Cang	Số 4148/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.500	1.500	1.500				1.425				75				
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																
1	Xây dựng phòng học trường THCS Ảng Tô	Số 4174/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	2.800	2.800	2.800				1.500				1.300				
2	Xây dựng phòng hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ảng Cang	Số 4175/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	5.500	5.500	5.500				3.000				2.500				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú	
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:								
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		
3	Xây dựng phòng học tại trường THCS Búng Lao	Số 4176/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	4.200	4.200	4.200					2.616				1.584				
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		1.694	1.694	1.694	-	-	-	-	-	-	-	-	1.694	-	-	-	
a)	Dự án khởi công mới năm 2025																	
1	Nhà văn hoá ban Khen, xã Xuan Lao	Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	1.694	1.694	1.694					0				1.694				
A2.6	HUYỆN MƯỜNG NHÉ		206.749	199.405	171.667	-	-	-	-	129.375	-	-	-	42.292	-	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		13.292	13.292	13.176	-	-	-	-	12.029	-	-	-	1.147	-	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		13.292	13.292	13.176	-	-	-	-	12.029	-	-	-	1.147	-	-	-	
a1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																	
1	Đầu tư mới công trình NSH bản Huổi Lich 1 (nhóm 2)	Số 1341/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.800	3.800	3.684					3.584				100				
2	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Huổi Lùm	Số 2135/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023	1.400	1.400	1.400					1.350				50				
3	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Nậm Vi	Số 2134/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023	1.400	1.400	1.400					1.350				50				
4	Đầu tư mới công trình NSH bản Pa Tét	Số 1343/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.500	3.500	3.500					3.395				105				
a2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																	
1	Đầu tư mới công trình NSH bản Huổi Cầu	Số 2124/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.192	3.192	3.192					2.350				842				
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		153.457	153.328	127.698	-	-	-	-	90.058	-	-	-	37.640	-	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		153.457	153.328	127.698	-	-	-	-	90.058	-	-	-	37.640	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư				
a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																
1	Đường bê tông nội bản Huồi Lịch 2, xã Pá Mý	Số 1344/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.828	5.828	5.828				5.650				178				
2	Đường đến bản Huồi Lịch 2, xã Pá Mý	Số 1360/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.000	4.000	4.000				3.880				120				
3	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Tăng Phon, bản Huồi Lịch 1, bản Huồi Lịch 2, xã Pá Mý	2141/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.400				2.350				50				
4	Đường đến bản Tăng Phon, xã Pá Mý	Số 1351/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.200	3.200	3.200				3.100				100				
5	Cứng hóa đường giao thông nội bản Năm Vi xã Năm Vi	2126/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.837	1.800	1.800				1.750				50				
6	Đường nội bản Pá Lũng, xã Chung Chải	2140/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.020	1.000	1.000				984				16				
7	Đường nội bản Hùi To 2, xã Chung Chải	Số 1354/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1.000	1.000	1.000				871				129				
8	Nâng cấp đường nội bản Đoàn Kết, xã Chung Chải	Số 1350/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.500	2.500	2.500				2.425				75				
9	Đường bê tông nội bản Năm Vi xã Chung Chải	Số 1349/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.500	2.500	2.500				2.425				75				
10	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Si Ma 2, bản Pá Lũng, bản Hua Sín, xã Chung Chải	2128/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.400				2.350				50				

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư				
1	Đường đến bản Huồi Lụ 1, xã Pá Mý	2125/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	6.400	6.400	6.400				3.000				3.400				
2	Đường đến bản Huồi Lụ 3, xã Pá Mý	2122 /QĐ-UBND ngày 15/11/2023	9.000	9.000	9.000				3.000				6.000				
3	Đường bê tông nội bản Pá Mý 2, xã Pá Mý	2123/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000	3.000				1.500				1.500				
4	Đường ra khu sản xuất bản Đoàn Kết, xã Chung Chải	2127/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000	3.000				1.500				1.500				
5	Đường bê tông nội bản Tàng Phon xã Quảng Lâm	2129 ngày 15/11/2023	3.000	3.000	3.000				1.000				2.000				
6	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Sải Lương, bản Dền Thàng, bản Chà Nội 1, bản Chà Nội 2, xã Quảng Lâm	2131/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.200	3.200	3.200				1.500				1.700				
7	Đường giao thông Tả Miếu đi Km5+900 đường tuần tra biên giới, xã Sín Thầu	Số 1346/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	12.000	12.000	12.000				7.200				4.800				
8	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Co Lót, bản Co Lót 1, bản Huồi Cọ, bản Huồi Ban, xã Mường Nhé	Số 1352/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.200	3.200	3.200				3.100				100				
*	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2025																
9	Đường bê tông các tuyến nhánh bản Phiêng Kham, xã Mường Nhé	Số 298/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	2.400	2.400	2.400				0				2.400				
10	Cứng hóa đường giao thông nội bản Trạm Púng xã Quảng Lâm	Số 301/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	1.837	1.800	1.800				0				1.800				
11	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Huồi Lụ 1, bản Huồi Lụ 2, bản Huồi Lụ 3, xã Pá Mý	Số 303/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	2.400	2.400	2.400				0				2.400				

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:								
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư						
1	NSH trung tâm xã Mường Mươn	5837; 19/10/2023	3.000	3.000	3.000				2.300				700					
2	NSH bản Chiêu Ly, xã Sa Lông	5838; 19/10/2023	4.000	4.000	4.000				2.800				1.200					
3	NSH bản Xá Phình 1+2, xã Sả Tống	5664; 09/10/2023	5.659	5.659	5.659				3.800				1.859					
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		65.071	58.917	58.917	-	-	-	53.621	-	-	-	5.296	-	-	-		
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																	
1	Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Đeng, xã Pa Ham (nay là xã Năm Nền), huyện Mường Chà	Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	30.000	23.846	23.846				22.846				1.000					
2	Dự án di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai tại Bản Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Lêng, huyện Mường Chà	Quyết định số1437/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	35.071	35.071	35.071				30.775				4.296					
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		83.811	83.585	82.210	-	-	-	47.153	-	-	-	35.057	-	-	-		
III.1	Đầu tư CSHT		83.811	83.585	82.210	-	-	-	47.153	-	-	-	35.057	-	-	-		
a)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		83.811	83.585	82.210	0	0	0	47.153	0	0	0	35.057	0	0	0		
a1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																	
1	Thủy lợi Chi Vàng Cua Chế bản Sa Lông 2, xã Sa Lông	5828; 19/10/2023	5.000	5.000	5.000				4.850				150					

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú	
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:								
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư					
2	Nhà lớp học Tiểu học bán Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lêng	5044-23/11/2022	1.102	1.102	1.102					1.040				62				
3	Đường vào điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bán Huổi Toóng 1, 2 xã Huổi Lêng	Số 5043/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.800	6.800	6.800					6.500				300				
3	Đường diên sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bán Huổi Toóng 1, 2 xã Huổi Lêng	Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 13/1/2023	4.000	4.000	4.000					3.880				120				
4	Thủy lợi Tổng Sóng, bán Làng Dung, xã Ma Thi Hỏ	5840; 19/10/2023	6.000	6.000	6.000					5.679				321				
a2)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																	
1	Thủy lợi cụm 1, cụm 2, bán Huổi Lông, xã Na Sang	5841; 19/10/2023	10.945	10.945	10.945					6.400				4.545				
2	Thủy lợi Đề Nụ Trúng, bán Huổi Toóng, xã Huổi Lêng	5836; 19/10/2023	5.196	5.196	5.196					3.800				1.396				
3	Đường từ Tỉnh lộ 150 - bán Nậm Cang 2, xã Mường Túng	Quyết định số 834 ngày 3/10/2024	11.990	11.990	11.990					2.304				9.686				
4	Đường từ QL6 (bán Hát Tre, xã Hứa Ngải) – Nhóm Tia Chờ, bán Xã Phình 1, xã Sả Tồng	5832; 19/10/2023	4.933	4.933	4.933					3.800				1.133				
5	Đường giao thông bán Huổi Mì 1 - bán Pa Soan 1, xã Huổi Mì	1894/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND tỉnh Điện Biên	16.500	16.500	16.500					7.000				9.500				
6	Đường giao thông nội bán Tổ dân phố 10, thị trấn Mường Chà	5833; 19/10/2023	2.264	2.038	2.038					1.900				138				
*	Bổ sung dự án lồng ghép với dự án 6																	
7	Nhà Văn hóa bán Huổi Bon xã Pa Ham	5835/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	1.400	1.400	25					0				25				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư				
a3)	Dự án khởi công mới năm 2025																
1	Nhà văn hóa bán Hàng Trô, xã Năm Nén	7827, 3/10/2024	1.440	1.440,00	1.440,00					0				1.440,00			
2	Nhà văn hóa bán Năm Cút xã Năm Nén	7828, 3/10/2024	1.600	1.600,00	1.600,00					0				1.600,00			
3	Nhà văn hóa bán Hồ Mực xã Năm Nén	7829, 3/10/2024	1.600	1.600,00	1.600,00					0				1.600,00			
4	Nhà văn hóa bán Cầu Tàng xã Năm Nén	7830, 3/10/2024	1.441	1.441	1.441					0				1.441			
5	Nhà văn hóa bán Năm Nén 2, xã Năm Nén	7831,3/10/2024	1.600	1.600	1.600					0				1.600			
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		1.400	1.400	1.375	-	-	-	1.350	-	-	-	25	-	-	-	
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																
1	Nhà Văn hóa bán Huổi Bon xã Pa Ham	5835/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	1.400	1.400	1.375				1.350				25				
A2.8	HUYỆN TỬA CHỨA		181.917	181.516	181.516	-	-	-	68.383	-	-	-	113.133	-	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		8.763	8.763	8.763	-	-	-	2.499	-	-	-	6.264	-	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		8.763	8.763	8.763	-	-	-	2.499	-	-	-	6.264	-	-	-	
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																
1	Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xã Phình, huyện Tủa Chùa	Số 2939/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.600	2.600	2.600				2.499				101				
*	Dự án khởi công mới năm 2025																
2	Nước sinh hoạt trung tâm xã Tủa Thàng	Số 39/QĐ-UBND, ngày 18/01/2024	1.650	1.650	1.650				0				1.650				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú	
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:									
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
3	Nước sinh hoạt thôn Trung Gầu Bua, xã Sín Chải, huyện Tủa Chùa	Số 37/QĐ-UBND, ngày 18/01/2024	1.450	1.450	1.450					0				1.450				
1	Nước sinh hoạt thôn Lầu Cầu Phình, xã Lao Xá Phình	5073 ngày 15/11/2024	3.063	3.063	3.063					0				3.063				
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		20.022	20.022	20.022	-	-	-	-	10.650	-	-	-	9.372	-	-	-	
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																	
1	Dự án sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Sô, xã Huổi Sô huyện Tủa Chùa	1458 ngày 11/9/2023	20.022	20.022	20.022					10.650				9.372				
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		112.888	112.487	112.487	-	-	-	-	46.513	-	-	-	65.974	-	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		103.388	102.987	102.987	-	-	-	-	39.872	-	-	-	63.115	-	-	-	
a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																	
1	Cấp nước sinh hoạt bản Huổi sô, xã Huổi Sô	Số 2941 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.335	2.335	2.335					2.300				35				
2	Thoát nước thải, vệ sinh môi trường bản Huổi sô, xã Huổi Sô	Số 2942 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	1.830	1.830	1.830					1.800				30				
3	Hạ tầng thông tin và truyền thông bản Huổi sô, xã Huổi Sô	Số 2944 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	2.280	2.280	2.280					2.200				80				
4	Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sín Phình	2945 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	4.000					3.884				116				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư				
5	Mở mới tuyến đường từ Đờ Ấng Đàng đi thôn Phiêng Páng, xã Sinh Phình	2946 ngày 6/12/2022	3.823	3.823	3.823				3.707				116				
6	Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Háng Cu Tầu, xã Trung Thu	3037/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	3.500	3.500	3.500				3.457				43				
7	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bán He, xã Xá Nhè	3031/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.735	1.700	1.700				1.695				5				
8	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thào A Lử đến nhà ông Giàng A Hạng, xã Tả Phìn	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335	4.335				4.174				161				
9	Nâng cấp tuyến đường giao thông công thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Lý Sáu Thanh, xã Lao Xá Phình	3032/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	2.900	2.900	2.900				2.880				20			*	
10	Nâng cấp tuyến đường từ Đới Khô Si đi Lăng Sáng 2, xã Tả Sín Thàng	3079/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	1.500	1.500	1.500				1.493				7				
11	Đường nội thôn Páng Dề A, xã Xá Nhè	3055/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.700	1.700	1.700				1.621				79				
12	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tủa Chùa	3057/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	900	900	900				841				59				
13	Đường ra khu sản xuất thôn Dề Bấu, xã Trung Thu	3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.300	1.300	1.300				1.292				8				
14	Nâng đường nội thôn Háng Tơ Mang, xã Mường Báng	3035/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.667	1.500	1.500				1.470				30				
b)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																
1	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Huổi só, xã Huổi Sô	Số 2940 QĐ-UBND ngày 06/12/2022	9.373	9.373	9.373				3.000				6.373				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
2	Cấp điện sinh hoạt bản Huổi só, xã Huổi Sô	Số 2943/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	4.060	4.060	4.060				2.000				2.060				
3	Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Dè ra khu sản xuất Tàng Tò thôn 1 xã Lao Xá Phình	3072/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	2.550	2.550	2.550				2.058				492				
c)	Các dự án khởi công mới năm 2025																
1	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tu Cha, xã Huổi Sô	Số 13/QĐ-UBND, ngày 09/01/2024	1.400	1.400	1.400				0				1.400				
2	Nâng cấp tuyến đường đi ra khu sản xuất thôn Dề Tầu, xã Mường Đùn	Số 3247/QĐ-UBND, ngày 27/12/2023	1.200	1.200	1.200				0				1.200				
3	Mở mới tuyến đường giao thông nội đồng thôn Phi Giăng 1, xã Tủa Thàng (Từ Chẽ Ca Trung Phi Lăng đi Mang Cua Chẽ)	Số 3239/QĐ-UBND, ngày 25/12/2023	4.000	4.000	4.000				0				4.000				
4	Xây mới nhà Văn hóa thôn Dề Ca Hồ, xã Trung Thu	Số 4855/QĐ-UBND, ngày 16/10/2024	1.500	1.500	1.500				0				1.500				
5	Đường vào khu sản xuất thôn Tinh B, xã Xá Nhè	Số 3136/QĐ-UBND, ngày 04/12/2023	1.633	1.600	1.600				0				1.600				
6	Mở mới tuyến đường từ Tả Dung vào khu sản xuất Chó Tinh 3, xã Tả Phìn	Số 3141/QĐ-UBND, ngày 06/12/2023	2.700	2.700	2.700				0				2.700				
7	Đường ra khu sản xuất thôn Vàng Chua, xã Sinh phình	Số 4874/QĐ-UBND, ngày 22/10/2024	2.500	2.500	2.500				0				2.500				
8	Nhà Văn hóa thôn Tả Lão Cáo	Số 4679/QĐ-UBND, ngày 10/10/2024	1.700	1.700	1.700				0				1.700				
9	Cầu qua suối cận thôn Tả Phìn nối giữa đường trục thôn và đường vào Trường Tiểu học Tả Phìn, xã Tả Phìn	1397 ngày 19/4/2024	1.500	1.500	1.500				0				1.500				

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư				
1	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Súa đi Tà Dê, xã Tà Sin Thàng	3058/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	5.500	5.500	5.500				3.000				2.500				
2	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thôn Háng Lả, xã Sin Chải	2948 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	4.000				3.641				359				
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		36.054	36.054	36.054	-	-	-	8.721	-	-	-	27.333	-	-	-	
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																
1	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xá Phình, xã Lao Xá Phình	2950 ngày 06/12/2022	4.320	4.320	4.320				4.244				76				
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tả Phìn	2951 ngày 06/12/2022	4.525	4.525	4.525				4.477				48				
*	Các dự án khởi công mới năm 2025																
1	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Trung Thu	08 ngày 09/01/2024	6.484	6.484	6.484				0				6.484				
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Mường Đùn	17 ngày 12/01/2024	8.356	8.356	8.356				0				8.356				
3	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Xá Nhè, xã Xá Nhè	Số 14/QĐ-UBND, ngày 09/01/2024	2.516	2.516	2.516				0				2.516				
4	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Tả Sin Thàng, xã Tả Sin Thàng	3194 ngày 14/12/2023	4.525	4.525	4.525				0				4.525				
5	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sin Chải	86 ngày 26/01/2024	5.328	5.328	5.328				0				5.328				
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		4.190	4.190	4.190	-	-	-	-	-	-	-	4.190	-	-	-	
a)	Dự án khởi công mới năm 2025																
1	Xây dựng mới nhà văn hóa - Khu thể thao các thôn, bản Pang Dê B, Phiêng Quảng, xã Xá Nhè, Đê Dê Hu 2, xã Sin Phình, huyện Tủa Chùa	Số 4974/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024	4.190	4.190	4.190				0				4.190				
A2.9	HUYỆN NẠM PÔ		175.749	174.580	173.868	-	-	-	117.712	-	-	-	56.156	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư				
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		6.652	6.652	6.652	-	-	-	1.584	-	-	-	5.068	-	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		6.652	6.652	6.652	-	-	-	1.584	-	-	-	5.068	-	-	-	
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																
1	Nước sinh hoạt Trung tâm xã Nậm Khẩn	Số 2135/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.200	3.200	3.200				1.000				2.200				
2	Nước sinh hoạt bản Nộc Cốc 1 xã Vàng Đán	Số 2136/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.452	3.452	3.452				584				2.868				
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		-	-	-				0				0				
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		144.316	143.147	142.435	-	-	-	104.128	-	-	-	38.307	-	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		104.326	103.157	102.935	-	-	-	64.989	-	-	-	37.946	-	-	-	
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																
1	Nhà văn hoá bán Phi Linh 1.2 xã Sĩ Pa Phìn	2365/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.500	3.500	3.500				3.395				105				
2	Nhà văn hoá bán Pú Dao, Chế Nhù, xã Sĩ Pa Phìn	2366/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	3.300				3.201				99				
3	Nhà văn hóa bán Đệ Tinh 1, 2, xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	2377/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.100	4.100	4.100				3.977				123				
4	Nhà văn hóa bán Huổi Hoi, Huổi Cơ Dao, xã Nà Hỳ	2368/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.700	3.700	3.700				3.589				111				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư				
5	Nhà văn hóa bán Nậm Tất 1, bản Trên Nương, xã Nà Búng	2369/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.800	4.800	4.800				4.656				144				
6	Nhà văn hóa bán Nậm Khăn, Nậm Pang xã Nậm Khăn	2371/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.100	4.100	4.100				3.977				123				
7	Nhà văn hóa bán Nậm Nhữ 3, Huổi Lụ 3, xã Nậm Nhữ	2373/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.500	4.500	4.500				4.365				135				
8	Nhà văn hóa Bán Nậm Chua 1,3, xã Nậm Nhữ	2374/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.800	4.800	4.800				4.656				144				
9	Nhà văn hóa bán Nà Ёn, Nà Pẩu xã Chà Tô	2066/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	3.900	3.900	3.900				3.624				276				
10	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Huổi Sầu xã Pa Tần	308/QĐ-UBND ngày 28/2/2023	2.442	2.442	2.220				2.151				69				
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																
1	Nhà văn hóa bán Mới 2, xã Chà Cang	2070/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	2.825	2.825	2.825				1.500				1.325				
2	Nhà văn hóa bán Chăn Nuôi, Phảng Chú, xã Phìn Hồ	2232/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.898	4.800	4.800				465				4.335				
3	Nhà văn hóa bán Mo Công,Mạy Hốc xã Phìn Hồ	2071/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	3.571	3.500	3.500				1.000				2.500				
4	Nhà văn hóa bán Lai Khoang, Sam Lang	2072/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	4.250	4.250	4.250				2.000				2.250				
5	Nhà văn hóa bán Nà Hỳ 1	2133/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.300	3.300	3.300				1.500				1.800				
6	Nhà văn hóa bán Nà Hỳ 3	2134/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.300	3.300	3.300				1.136				2.164				
7	Nhà văn hóa bán Nậm Chua 2, Nậm Ngá 1, Nậm Chua 5, xã Nậm Chua	2034/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	5.000	4.900	4.900				2.000				2.900				
8	Nhà văn hóa bán Huổi Đạo, xã Vàng Đán	2035/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	2.551	2.500	2.500				1.000				1.500				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
9	Nhà văn hóa bán Vàng Đán, Nộc Cốc 2, xã Vàng Đán	2036/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.082	4.000	4.000				2.000				2.000				
10	Nhà văn hóa bán Nà Búng 2,3 xã Nà Búng	2037/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.388	4.300	4.300				2.000				2.300				
11	Nhà văn hóa bán Ngải Thầu 1,2, xã Nà Búng	2038/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	4.847	4.750	4.750				2.000				2.750				
12	Nhà văn hóa bán Na Cô Sa 1, 2, Pắc A2 xã Na Cô Sa	2370/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.995	4.995	4.995				1.900				3.095				
13	Nhà văn hóa bán Huổi Văng, Huổi Lông, xã Nậm Khăn	2372/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	3.300				1.043				2.257				
14	Nhà văn hóa bán Nà Mươi, Hồ Hắng, Hồ He, xã Chà Tở	2067/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.745	4.745	4.745				3.597				1.148				
15	Nhà văn hóa bán Hồ Cúng, Huổi Anh, xã Chà Tở	2068/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.133	4.050	4.050				2.000				2.050				
16	Nhà văn hoá bán Nà Ấn, Nậm Dich, xã Chà Nưa	2033/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	5.000	4.500	4.500				2.257				2.243				
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		39.990	39.990	39.500	-	-	-	39.139	-	-	-	361	-	-	-	
a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																
1	Nâng cấp đường Na Khoa - Nậm Nhừ	Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	39.990	39.990	39.500				39.139				361				
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		22.158	22.158	22.158	-	-	-	11.000	-	-	-	11.158	-	-	-	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																
1	Trường PTDTBT TH Tân Phong , Pa Tân, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.500	5.500	5.500				3.500				2.000				
2	Trường PTDTBT TH Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000	5.000				3.000				2.000				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
3	Trường PTDTBT TH Phin Hồ, huyện Năm Pô	Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000	5.000				3.000				2.000				
4	Trường PTDTBT TH Năm Nhữ, huyện Năm Pô	Quyết định số 2137/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.500	3.500	3.500				1.500				2.000				
b)	Dự án khởi công mới năm 2025																
l	Trường THCS Nà Khoa, Vang Dán, huyện Năm Pô	Quyết định số 4772/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	3.158	3.158	3.158				0				3.158				
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		2.623	2.623	2.623	-	-	-	1.000	-	-	-	1.623	-	-	-	
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																
l	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại bản Nà Sứ, xã Chà Nưa, huyện Năm Pô, tỉnh Điện Biên.	2470/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	2.623	2.623	2.623				1.000				1.623				
A2.10	THỊ XÃ MƯỜNG LAY		9.830	9.830	9.830	-	-	-	7.771	-	-	-	2.059	-	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		2.504	2.504	2.504	-	-	-	2.453	-	-	-	50	-	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		2.504	2.504	2.504	-	-	-	2.453	-	-	-	50	-	-	-	
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																
l	Hệ thống nước sinh hoạt bản Hồ Nậm Cắn xã Lay Nưa	QĐ số 1024/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	2.504	2.504	2.504				2.453				50				
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		5.426	5.426	5.426	-	-	-	5.317	-	-	-	109	-	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		5.426	5.426	5.426	-	-	-	5.317	-	-	-	109	-	-	-	
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																
l	Đường giao thông lên bản Huổi Mìn, phường Sông Đà	QĐ số 761/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	5.426	5.426	5.426				5.317				109				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư				
B2.2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		18.146	18.093	17.947	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		2.767	2.767	2.767	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		2.767	2.767	2.767	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dự án Hỗ trợ nhà ở		2.767	2.767	2.767				0								
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		11.777	11.724	11.578	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		11.777	11.724	11.578	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Pa Xa Xá xã Pa Thom		663	650	650				0								
2	Đường bê tông nội bản Hua Thanh, bản Na Láy xã Na U		2.040	2.040	2.040				0								
3	Đường giao thông nội bản đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà bản Lún, đoạn từ nhà ông Hinh đến bờ kè Yên Cang bản Na Lao xã Sam Mùn		400	360	360				0								
4	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ các bản Năm Hẹ 2, bản Năm Hẹ 1, bản Sái Lương, bản Pá Hẹ, bản Ta Lét 1 xã Hẹ Muông		4.324	4.324	4.324				0								
5	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Na Há, xã Phu Luông		1.550	1.550	1.404				0								
6	Nhà văn hóa+ các công trình phụ trợ bản Pá Chá, xã Phu Luông		1.500	1.500	1.500				0								
7	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Chiềng Tông xã Thanh Yên		1.300	1.300	1.300				0								

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		3.602	3.602	3.602	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Danh lam thắng cảnh Hang động Chùa Ta xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		3.602	3.602	3.602				0								
B2.3	HUYỆN TUẦN GIÁC		41.517	41.517	7.177	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		7.177	7.177	7.177	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		7.177	7.177	7.177	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án Hỗ trợ nhà ở		7.177	7.177	7.177				-								
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết																
III	Dự án 3 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		34.340	34.340					0					0			
B2.4	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		11.413	11.413	11.413	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		4.253	4.253	4.253	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		4.253	4.253	4.253	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án Hỗ trợ đất ở		580	580	580				0								
2	Dự án Hỗ trợ nhà ở		3.673	3.673	3.673				0								

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư					
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		7.160	7.160	7.160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ, xây dựng cơ sở vật chất tại bản du lịch cộng đồng Tia Lô A, Tia Lô B xã Nong U		7.160	7.160	7.160				0								
B2.5	HUYỆN MUỜNG ẢNG		10.389	10.389	10.389	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		10.389	10.389	10.389	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		10.389	10.389	10.389	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dự án Hỗ trợ nhà ở		10.389	10.389	10.389				0								
B2.6	HUYỆN MUỜNG NHỀ		62.370	62.107	52.437	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		18.370	18.123	18.123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		13.880	13.633	13.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Pá Mý 1		1.500	1.500	1.500				0								
4	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Huồi Pết (nhóm 2)		1.500	1.500	1.500				0								
11	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Xi Ma		1.000	753	753				0								
15	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Quảng Lâm		1.500	1.500	1.500				0								
1	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Lý Mã Tá, xã Sín Thầu		4.000	4.000	4.000				-								
2	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Leng Su Sin, xã Leng Su Sin		2.500	2.500	2.500				-								

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025									Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Tổng số	Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:								
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư				
3	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Mường Nhé mới, xã Mường Nhé		1.880	1.880	1.880				-								
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		4.490	4.490	4.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ nhà ở		4.490	4.490	4.490				0								
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		40.916	40.900	31.230	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		40.916	40.900	31.230	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Mường Nhé 2, bản Mường Nhé Mới, bản Nà Pán, xã Mường Nhé		2.400	2.400	2.400				0								
2	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Nậm Là 2, bản Tân Phong, xã Mường Nhé		1.600	1.600	1.600				0								
3	Đường nội bản Á Di, xã Leng Su Sìn		816	800	800				0								
4	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Yên, bản Nậm Xá, bản Đoàn Kết, xã Mường Toong		2.400	2.400	2.400				0								
5	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Nậm Kè, bản Huổi Thanh1, bản Huổi Thanh 2, xã Nậm Kè		2.400	2.400					-								
6	Nhà văn hóa, sân thể thao bản: bản Húi To, xã Chung Chải		800	800	800				-								
7	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 1, bản Mường Toong 2, xã Mường Toong		1.600	1.600	1.600				-								
8	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản bản Huổi Thanh1, bản Huổi Thanh 2, xã Nậm Kè		1.600	1.600	1.600				-								
9	Nhà văn hóa, sân thể thao bản bản Pa Tét xã Huổi Léch		1.300	1.300	1.300				-								

[illegible]

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó:							
						Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư				
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		7.585	7.585	7.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án Hỗ trợ đất ở		2.528	2.528	2.528					0							
2	Dự án Hỗ trợ nhà ở		2.528	2.528	2.528					0							
3	Dự án Hỗ trợ đất sản xuất		2.528	2.528	2.528					0							
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		-	-	-					0			0				
B2.10	THỊ XÃ MƯỜNG LAY		489	489	489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		489	489	489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn phường Na Lay		489	489	489					0							

Biểu số 8
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Từ trình số 5321/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW 2025				Ghi chú
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó			Lũy kế bổ tri vốn đến hết 2024			Tổng số	Trong đó				
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó							
															Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)		Chuẩn bị đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
*	TỔNG SỐ							1.396.967	1.387.371	1.360.428	0	0	0	1.111.012	0	0	0	249.416				
A	TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÂN BỐ CHI TIẾT							1.388.543	1.378.947	1.352.004				1.111.012				240.992				
A1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH (Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững)							80.622	80.622	80.622				68.825				11.797				
1	Trường Cao đẳng nghề							42.790	42.790	42.790				35.429				7.361				
2	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							16.014	16.014	16.014				15.279				735				
3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên							14.072	14.072	14.072				10.817				3.255				
4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội							7.746	7.746	7.746				7.300				446				
A2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)							1.307.921	1.298.325	1.271.382				1.042.187				229.195				
A2.1	Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo							1.122.336	1.126.836	1.099.893				972.187				127.706				
1	Huyện Nậm Pồ							201.310	201.310	201.310				190.371				10.939				
2	Huyện Mường Ảng							153.310	157.810	157.810				152.029				5.781				
3	Huyện Tủa Chùa							169.273	169.273	169.273				138.518				30.755				
4	Huyện Mường Chà							83.000	83.000	83.000				65.690				17.310				
5	Huyện Điện Biên Đông							185.477	185.477	185.477				171.665				13.812				
6	Huyện Tuần Giáo							223.000	223.000	196.787				162.480				34.307				
7	Huyện Mường Nhé							106.966	106.966	106.236				91.434				14.802				
A2.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn							185.585	171.489	171.489				70.000				101.489				
B	VỐN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ (DỰ KIẾN PHÂN BỐ SAU KHI ĐỦ ĐIỀU KIỆN)							8.424	8.424	8.424	0	0	0	0	0	0	0	8.424				
**	TỔNG SỐ CHI TIẾT							1.396.967	1.387.371	1.360.428	-	-	-	1.111.012	-	-	-	249.416				

A	CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ							1.388.543	1.378.947	1.352.004				1.111.012				240.992				
A1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH (Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững)							80.622	80.622	80.622				68.825				11.797				
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn							72.876	72.876	72.876				61.525				11.351				
I.1	Trường Cao đẳng nghề							42.790	42.790	42.790				35.429				7.361				
	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024</i>																					
1	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ: Công, nhà bảo vệ, sân, tường rào và rãnh thoát nước nội bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C				22-24	Cao đẳng nghề	1440 ngày 14/8/2022	6.500	6.500	6.500			6.400				100				
2	Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C				22-24	Cao đẳng nghề	1405 ngày 13/8/2022	4.500	4.500	4.500			4.400				100				
3	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C				22-24	Cao đẳng nghề	1442 ngày 14/8/2022	8.500	8.500	8.500			8.342				158				
4	Xây dựng xưởng thực hành Công nghệ 6 tổ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C				24-25	Cao đẳng nghề	1912 ngày 24/11/2023	5.000	5.000	5.000			4.632				368				
	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>																					
5	Xây dựng xưởng thực hành Điện, Kỹ thuật xây dựng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C				24-25	Cao đẳng nghề	1952 ngày 30/11/2023	8.000	8.000	8.000			2.500				5.500				
6	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học số 02 Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C				24-25	Cao đẳng nghề	1887 ngày 21/11/2023	4.290	4.290	4.290			3.655				635				
7	Xây dựng nhà Thư viện Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên.	C				24-25	Cao đẳng nghề	1953 ngày 30/11/2023	6.000	6.000	6.000			5.500				500				
I.2	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên								16.014	16.014	16.014			15.279			300	735				

[illegible]

	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024</i>																					
1	Đường Trung tâm huyện - Nà Khoa, huyện Năm Pồ	C			22-24	UBND huyện Năm Pồ	1195/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	39.950	39.950	39.950			39.239				711					
2	Nâng cấp đường Nà Khoa - Na Cồ Sa, huyện Năm Pồ	B			22-24	UBND huyện Năm Pồ	1408/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	85.360	85.360	85.360			80.877				4.483					
3	Cầu bê tông qua suối Năm Pồ đi xã Năm Chua, huyện Năm Pồ	C			22-24	UBND huyện Năm Pồ	1196/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	26.000	26.000	26.000			22.290				3.710					
4	Trung tâm Văn hóa huyện Năm Pồ	B			22-24	UBND huyện Năm Pồ	1427/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	50.000	50.000	50.000			47.965				2.035					
II	Huyện Mường Ảng							153.310	157.810	157.810	0	0	152.029	0	0	5.781						
	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024</i>																					
1	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng	C			22-24	UBND huyện Mường Ảng	1410/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	34.000	34.000	34.000			32.758				1.242					
2	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng: cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Búng Lao	C			22-24	Sở Giáo dục	1424/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.410	13.410	13.410			13.259				151					
3	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Búng Lao, huyện Mường Ảng	C			22-24	Sở Y tế	1422/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	5.000	5.000	5.000			4.720				280					
4	Nhà hiệu bộ trường tiểu học thị trấn Mường Ảng	C			22-24	UBND huyện Mường Ảng	2911/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	3.500	3.500	3.500			3.493				7					
5	Phòng học bộ môn trường THCS thị trấn Mường Ảng	C			22-24	UBND huyện Mường Ảng	Quyết định số 2875 ngày 11/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	3.400	3.400	3.400			3.320				80					
6	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ảng Càng	C			22-24	UBND huyện Mường Ảng	Quyết định số 2876 ngày 11/7/2022 của UBND huyện Mường Ảng	3.500	3.500	3.500			3.448				52					

[illegible]

1	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đê Dê Hu - Sinh Phình	C			22-24	UBND huyện Tủa Chùa	1413/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	20.000	20.000	20.000				19.613				387				
2	Tuyến đường Tà Sin Thảng - Páo Tinh Láng - Sảng Tở đi Sin Chải, Huổi Sỏ	C			22-24	UBND huyện Tủa Chùa	1414/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	30.000	30.000	30.000				29.214				786				
3	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa	C			22-24	UBND huyện Tủa Chùa	1415/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	35.000	35.000	35.000				32.641				2.359				
4	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Tà Sin Thảng, huyện Tủa Chùa	C			22-24	Sở Y tế	1421/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	6.000	6.000	6.000				5.788				212				
5	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	C			22-24	Sở Giáo dục	1416/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	7.763	7.763	7.763				7.292				471				
6	Nâng cấp tuyến đường Lầu Cầu Phình (xã Lao Xá Phình) - Láng Sảng (xã Tà Sin Thảng)	C			22-24	UBND huyện Tủa Chùa	2952/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	8.500	8.500	8.500				7.600				900				
7	Nâng cấp tuyến đường Xá Nhè - Mường Đun	C			22-24	UBND huyện Tủa Chùa	2953/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	14.010	14.010	14.010				13.360				650				
<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>																						
8	Đường giao thông bến thủy Huổi Trắng, Huổi Sỏ, Mường Lay	C			23-25	UBND huyện Tủa Chùa	1412/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	30.000	30.000	30.000				12.510				17.490				
9	Nâng cấp tuyến đường Páng Dê (Xá Nhè) - Phình Sảng, Tuần Giáo	C			23-25	UBND huyện Tủa Chùa	1000/QĐ-UBND ngày 21/6/2023	18.000	18.000	18.000				10.500				7.500				
IV	Huyện Mường Chà							83.000	83.000	83.000	0	0	0	65.690	0	0	0	17.310				
<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024</i>																						
1	Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Chà - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chà điểm cuối bản Huổi Xưa, xã Na Sang)	C			22-24	UBND huyện Mường Chà	1224/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	25.000	25.000	25.000				22.823				2.177				
2	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà	C		Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và phụ trợ	22-24	Sở Giáo dục	1425/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	10.000	10.000	10.000				9.713				287				

3	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hín 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn)	C			22-24	UBND huyện Mường Chà	1997/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	12.000	12.000	12.000				11.354			646				
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																					
4	Xây mới Trường mầm non Huổi Lềng, xã Huổi Lềng	C		Nhà lớp học + Hiệu bộ + Phụ trợ	24-25	UBND huyện Mường Chà	5200/QĐ-UBND ngày 28/5/2024	9.000	9.000	9.000				800			8.200				
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Mươn, xã Mường Mươn	C		Nhà lớp học + Hiệu bộ + Phụ trợ	24-25	UBND huyện Mường Chà	5827, 19/10/2023	9.000	9.000	9.000				8.000			1.000				
6	Xây mới Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh xã Pa Ham	C			24-25	UBND huyện Mường Chà	5831, 19/10/2023	12.000	12.000	12.000				8.000			4.000				
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang	C			24-25	UBND huyện Mường Chà	5834, 19/10/2023	6.000	6.000	6.000				5.000			1.000				
V	Huyện Điện Biên Đông							185.477	185.477	185.477	0	0	171.665	0	0	13.812					
Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																					
1	Đường giao thông liên xã bản Tin Tộc A - Nậm Ma - Mường Ten (xã Pú Hông) - Huổi Mí (xã Sam Kha)	C			22-24	UBND huyện ĐBĐ	1226/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	31.000	31.000	31.000				29.915			1.085				
2	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Na Hay - Tia Ghénh - Háng Súa xã Tia Dính - xã Sam Kha	C			22-24	UBND huyện ĐBĐ	1227/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	31.000	31.000	31.000				27.000			4.000				
3	Đường giao thông liên xã bản Phá Khẩu - Phi Súa (xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông) - Phi Cao (xã Mường Nhá, huyện Điện Biên)	C			22-24	UBND huyện ĐBĐ	1228/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	19.000	19.000	19.000				18.000			1.000				

4	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Nà Nénh C (xã Pú Hồng) - Na Su - Chua Ta (xã Tia Đình)	C				22-24	UBND huyện ĐBD	1229/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	43.000	43.000	43.000				40.639				2.361				
5	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can	C				22-24	Sở GD	1426/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.570	13.570	13.570				13.286				284				
6	Thủy lợi Na Ngưu xã Phi Nhữ (phục vụ dân bản Na Ngưu xã Phi nhữ và dân bản Pa Vạt xã Mường Luân) - 126,8ha	C				23-24	UBND huyện ĐBD	2643/QĐ-UBND 22/11/2022	8.500	8.500	8.500				8.465				35				
7	Xây dựng trường Mầm non Pú Hồng, xã Pú Hồng, huyện Điện Biên Đông	C				23-24	UBND huyện ĐBD	Số: 1660/QĐ-UBND Ngày 20/9/2023	13.000	13.000	13.000				12.700				300				
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																							
1	Đầu tư xây dựng khu nội trú; cải tạo, sửa chữa nhà Ban Giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	C				24-25	Sở GD	1956, 30/11/2023	8.000	8.000	8.000				7.500				500				
2	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Na Son, Xa Dung (bản Tia Lô, Trung Phu xã Na Son; bản Ca Tấu Xa Dung)	C				24-25	UBND Huyện ĐBD	1922, 30/10/2023	8.407	8.407	8.407				5.160				3.247				
3	Thủy lợi Suối Tông Sớ bản Nà Nénh C xã Pú Hồng	C				24-25	UBND Huyện ĐBD	1899, 26/10/2023	5.000	5.000	5.000				4.500				500				
4	NSH các xã Tia Đình, Pú Hồng (Trung tâm xã mới, bản Háng Súa xã Tia Đình, bản Ao Cá xã Pú Hồng)	C				24-25	UBND Huyện ĐBD	1933, 31/10/2023	5.000	5.000	5.000				4.500				500				
VI	Huyện Tuần Giáo								223.000	223.000	196.787	0	0	162.480	0	0	34.307						
Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																							
1	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo					22-24	UBND huyện Tuần Giáo	1427/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	65.000	65.000	65.000				61.767				3.233				
2	Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong					22-24	UBND huyện Tuần Giáo	1428/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	26.000	26.000	26.000				24.765				1.235				

3	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo				22-24	Sở Y tế	1420/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	30.000	30.000	30.000				29.748				252				
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																						
1	Trường PTDTBT tiểu học Khoong Hìn			13 PH; 18 PNT; 02 PCV; Nhà Hiệu bộ; HMPT.	22-24	UBND huyện Tuần Giáo	1429/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	30.000	30.000	30.000				23.000				7.000				
2	Đường liên xã Rạng Đông - Nà Tông			12,3 Km	23-25	UBND huyện Tuần Giáo	2213/QĐ-UBND 02/12/2022	30.000	30.000	30.000				20.000				10.000				
3	Trường PTDT bán trú THCS Mùn Chung				24-25	UBND huyện Tuần Giáo	140/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	14.000	14.000	14.000				3.000				11.000				
Dự án khởi công mới 2025																						
4	Trường PTDTBT THCS và Tiểu học Pú Xi			12 PH; Phòng bộ môn; NCV; NNT; HMPT	2025	UBND huyện Tuần Giáo	1554/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	28.000	28.000	1.787				200				1.587				
VII	Huyện Mường Nhé							106.966	106.966	106.236				91.434				14.802				
Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024																						
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Leng Su Sin	C			22-24	UBND huyện Mường Nhé	821/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện MN	14.200	14.200	14.110				14.024				86				
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Văn Thọ	C			22-24	UBND huyện Mường Nhé	822/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện MN	8.150	8.150	8.090				7.892				198				
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Leng Su Sin	C			22-24	UBND huyện Mường Nhé	823/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện MN	8.800	8.800	8.800				8.687				113				

[illegible]

1	Đường liên xã Mường Đăng - Ngòi Cây (từ bản Chan I đi Chan II, xã Mường Đăng đi Chan III, xã Ngòi Cây)	C		L=11,08 Km; GTNT B	22-24	UBND huyện Mường Ảng	1411/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	40.000	25.904	25.904				25.000				904			Lồng ghép 14096 trả vốn Tiểu dự án 1
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																					
2	Đường từ xã Năm Lịch - Pá Khôm - trung tâm xã Mường Lạn, huyện Mường Ảng	C		L=10,3k m cấp VI; 173m GTNT C	24-25	UBND huyện MA	1960/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	54.054	54.054	54.054				15.000				39.054			
3	Đường Quốc lộ 6 - Khu du lịch nước nóng xã Quài Cang – xã Tỏa Tinh	C		L=1,316k m đường đô thị; đoạn còn lại cải tạo GTNT C	24-25	UBND huyện Tuần Giáo	1954/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	35.000	35.000	35.000				15.000				20.000			
4	Đường liên xã Chiềng Đông – Chiềng Sinh – Nà Sáy	C		L=6,534k m GTNT A	24-25	UBND huyện Tuần Giáo	1955/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	56.531	56.531	56.531				15.000				41.531			
B	VỐN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ (DỰ KIẾN PHÂN BỐ SAU KHI ĐỦ ĐIỀU KIỆN)							8.424	8.424	8.424				-				8.424			
Huyện Mường Chà																					
1	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Mường Mươn	C					Chưa có QĐ	8.424	8.424	8.424				-							Dự kiến bổ trí sau khi

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 5321/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW														
									Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
	TỔNG SỐ						276.575	252.390	254.325					145.533				122.472				
A	VỐN TRONG NƯỚC						265.462	243.878	244.008					137.023				106.485				
A1	DỰ ÁN ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ CHI TIẾT						228.303	208.219	213.159					137.023				70.706				
I	Thành phố Điện Biên Phủ						6.089	5.826	5.826					5.234				592				
a)	Các dự án hoàn thành 2024						6.089	5.826	5.826					5.234				592				
1	Xây dựng nhà văn hóa bán Tân Quang xã Thanh Minh	Nhóm C	Xã Thanh Minh		2024 - 2024	Số 121/QĐ-UBND, ngày 06/10/2023	566	566	566					538				28				
2	Nâng cấp đường bê tông lên khu sản xuất pha I, bản Nà Nghè, xã Thanh Minh	Nhóm C	Xã Thanh Minh		2023 - 2024	Số 1668 /QĐ-UBND, ngày 19/10/2023	5.523	5.260	5.260					4.696				564				
II	Huyện Điện Biên						100.065	80.394	80.394					54.747				25.647				
a)	Các dự án hoàn thành 2024						39.102	34.578	34.578					27.016				7.562				
*	Xã nông thôn mới						18.636	17.608	17.608					12.185				5.423				
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản thôn Thanh Đông, thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bản Lố) xã Thanh Luống, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luống		2024	Số 144a/QĐ-UBND, ngày 19/10/2023	1.906	1.715	1.715					1.662				53				
2	Đường dân sinh thôn 6 xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lót		2024	Số 148/QĐ-UBND, ngày 26/10/2023	1.264	1.138	1.138					1.081				57				
3	Xây dựng ngầm tràn; đường giao thông vào khu dân cư, khu sản xuất Nà Tấu, bản Nà Khoang, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Nhà		2024	Số 3010/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023	2.128	2.128	2.128					1.000				1.128				
4	Kiến cố hóa kênh cấp III đội 9, kênh tưới tiêu đội 9, đội 12, đội 16, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương		2024	Số 3064/QĐ-UBND, ngày 24/10/2023	2.200	2.200	2.200					1.000				1.200				
5	Bê tông hóa kênh thủy lợi tuyến từ sản vận động xã xuống bản Pa Léch; Nối tiếp kênh Pa Léch; tuyến thôn việt Thanh 5 xuống thôn Thanh sơn; Tuyến Hồng Thanh đến hạ thế; kênh Việt Thanh 4; Tuyến Thanh Hà đến giáp Thanh Yên; nối tiếp kênh Hồng Thanh 7 xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chăn		2024	Số 2694/QĐ-UBND, 26/9/2023	2.538	2.538	2.538					1.000				1.538				
6	Bê tông hóa tuyến đường: Trục bản Pa Bói; Nối tiếp đường trục thôn Yên Trường; Nối tiếp đường trục bản Pa Pháy xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2024	Số 206/QĐ-UBND, ngày 23/10/2023	2.486	2.237	2.237					1.500				737				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
7	Bê tông hóa trục đường nội thôn A1, Đại Thành, Thanh Sơn, bản Noong Luồng, bản U Va xã Noong Luồng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Luồng		2024	Số 187/QĐ-UBND, ngày 26/10/2023	4.616	4.154	4.154				3.500				654				
8	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Hoàng Công Chất xã Thanh An, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh An		2024	Số 2416/QĐ-UBND, ngày 21/8/2023	1.498	1.498	1.498				1.442				56				
*	Huyện nông thôn mới (Vốn NS huyện quản lý)						11.655	8.159	8.159				6.845				1.314				
1	Đường giao thông thôn bản và đường liên thôn bản xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng		2024	Số 3009/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023	4.370	3.059	3.059				2.000				1.059				
2	Đường dân sinh Thôn 1, 2, 3,5, 7, Bản Pom Lót, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lót		2024	Số 3197/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023	2.857	2.000	2.000				1.939				61				
3	Làm mới tuyến đường từ thôn Việt Thanh 4 sang bản Pom Mỏ Thỏ xã Thanh Chân, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chân		2024	Số 3440/QĐ-UBND, ngày 23/11/2023	1.571	1.100	1.100				946				154				
4	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3441/QĐ-UBND, ngày 23/11/2023	2.857	2.000	2.000				1.960				40				
*	Xã Noong Hẹt đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu						8.811	8.811	8.811				7.986				825				
1	Cổng chào xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 2873/QĐ-UBND, ngày 06/10/2023	200	200	200				200								
2	Nâng cấp, mở rộng, kè và lát vỉa hè 2 bên lề đường trục chính; cải tạo hệ thống thoát nước 2 bên đường xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3031/QĐ-UBND, ngày 19/10/2023	4.500	4.500	4.500				3.800				700				
3	Đường bê tông nội thôn Văn Biên, Văn Tân xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3092/QĐ-UBND, ngày 25/10/2023	1.111	1.111	1.111				1.081				30				
4	Đường bê tông nội thôn thôn Hợp Thành, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3032/QĐ-UBND, ngày 19/10/2023	1.000	1.000	1.000				962				38				
5	Đường bê tông nội thôn thôn Tân Lập xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3091/QĐ-UBND, ngày 25/10/2023	1.000	1.000	1.000				947				53				
6	Đường BT nội thôn của bản Mỏ, bản Noong Hẹt, thôn 24 xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3434/QĐ-UBND, ngày 22/11/2023	1.000	1.000	1.000				996				4				
b)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						49.203	34.442	34.442				27.731				6.711				
	Huyện nông thôn mới (Vốn NS tỉnh quản lý)						49.203	34.442	34.442				27.731				6.711				
1	Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Hẹt - Sam Múm huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Sam Múm		2024-2025	Số 308/QĐ-UBND, ngày 28/02/2023	16.000	11.200	11.200				8.563				2.637				
2	Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chân - Thanh Yên huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2024-2025	Số 2209/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	17.703	12.392	12.392				8.318				4.074				
3	Kiến cổ kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Hẹt đến khu ruộng bản Na Vai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024-2025	Số 2210/QĐ-UBND, ngày 02/12/2022	15.500	10.850	10.850				10.850								
c)	Các dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025						11.760	11.374	11.374								11.374				
*	Huyện nông thôn mới						1.286	900	900								900				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	Bê tông hoá nối tiếp tuyến đường từ bản Na Khua sang bản Púng nguoi xã Thanh Chân, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chân		2025	Số 244/QĐ-UBND, ngày 6/11/2024	1.286	900	900								900				
*	Xã Noông thôn mới						8.025	8.025	8.025								8.025				
**	Dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025																				
1	Đường BT thôn Vân Biền, Duyện Long, bản Mớ xã Noong Het, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Het		2025	Số 209/QĐ-UBND, ngày 22/10/2023	800	800	800								800				
2	Kênh cấp 3 đoạn từ giáp trại giam C10 đến đường quốc lộ xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Sam Mứn		2025	Số 197/QĐ-UBND, ngày 10/10/2023	607	607	607								607				
3	Kênh mương từ Co Phên đến ruộng ông Phong bản Hua Ná xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua		2025	Số 218/QĐ-UBND, ngày 28/10/2023	800	800	800								800				
4	Nối tiếp kênh Thanh Bình - Co Róm từ ao nhà ông Kiêm đến ruộng bản Hồng Lạnh, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua		2025	Số 217/QĐ-UBND, ngày 28/10/2023	165	165	165								165				
6	Bê tông hóa các tuyến hóa các tuyến đường giao thông nội đồng đội 4a, đội 4b, đội 5 xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương		2025	Số 192/QĐ-UBND, ngày 07/10/2023	1.315	1.315	1.315								1.315				
8	Đường bê tông nội bản Tin Lán, Huổi Hua xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Núa Ngam		2025	Số 211/QĐ-UBND, ngày 23/10/2023	2.738	2.738	2.738								2.738				
9	Đường nội đồng bản Ten Núa xã Núa Ngam, huyện Điện Biên (cấp phối)	Nhóm C	Xã Núa Ngam		2025	Số 215/QĐ-UBND, ngày 24/10/2023	200	200	200								200				
10	Đường giao thông bản Na Lóm, kè và đường bản Tống Khao xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua		2025	Số 201/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023	1.100	1.100	1.100								1.100				
14	Đường bê tông bản Mớ xã Noong Het đi tắt sang xã Thanh An huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Het		2025	Số 213/QĐ-UBND, ngày 23/10/2023	300	300	300								300				
	Xã Noong Het đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu						2.449	2.449	2.449								2.449				
*	Dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025																				
I	Nâng cấp đường bê tông và Cầu từ QL 279 đến kênh Đại thủy nông xã Noong Het, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Het		2025	Số 205/QĐ-UBND, ngày 18/10/2023	2.449	2.449	2.449								2.449				
III	Huyện Tuần Giáo						25.000	25.000	25.000				13.796				11.204				
b)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						25.000	25.000	25.000				13.796				11.204				
1	Đường giao thông bản Bồng Ban + bản Bàng Sán	Nhóm C	Xã Quai Tô			Số 99/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023	6.000	6.000	6.000				3.500				2.500				KCM 2024
2	Đường giao thông Hới Nọ	Nhóm C	Xã Quai Tô			Số 100/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023	5.100	5.100	5.100				2.500				2.600				KCM 2024
3	Đường giao thông bản Ngúa	Nhóm C	Xã Quai Tô			Số 101/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023	6.000	6.000	6.000				3.000				3.000				KCM 2024

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
4	Nâng cấp thủy lợi bản Có - bản Lạ	Nhóm C	Xã Quài Tở			Số 102/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023	1.900	1.900	1.900				1.805				95				KCM 2024
5	Đường giao thông bản Cuồng + bản Giảng	Nhóm C	Xã Quài Cang			Số 103/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023	3.200	3.200	3.200				1.500				1.700				KCM 2024
6	Đường giao thông bản Cang	Nhóm C	Xã Quài Nùn			Số 104/QĐ-UBND, ngày 24/11/2023	2.800	2.800	2.800				1.491				1.309				KCM 2024
IV	Huyện Điện Biên Đông						25.051	25.051	25.051				24.621				18				
a)	Các dự án hoàn thành 2024						25.051	25.051	25.051				24.621				18				
1	Nâng cấp đường liên bản Ten Luồng - Thẩm Trầu xã Chiềng Sơ	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1654/QĐ-UBND, ngày 18/9/2022	3.000	3.000	3.000				2.995								
2	Nâng cấp đường liên bản Bản Mẽ - Háng Tàu xã Chiềng Sơ	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1655/QĐ-UBND, ngày 18/9/2022	4.000	4.000	4.000				3.924								
3	Đường Điện Bản Háng Pa xã Chiềng Sơ (51 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1623/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022	4.500	4.500	4.500				4.417								
4	Đường Điện bản Háng Tàu Chiềng Sơ (59 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1622/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022	3.691	3.691	3.691				3.622				18				
5	Đường Điện Bản Thẩm Trầu xã Chiềng Sơ (40 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1618/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022	5.350	5.350	5.350				5.243								
6	Đường Điện Bản Keo Dứa xã Chiềng Sơ (53 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1621/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022	2.000	2.000	2.000				1.960								
7	Đường Điện Bản Nà Ly xã Chiềng Sơ (44 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	Số 1620/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022	2.510	2.510	2.510				2.460								
V	Mường Chà						25.000	25.000	25.000				20.830				4.170				
a)	Các dự án hoàn thành 2024						7.600	7.600	7.600				7.600								
1	Nhà Văn hóa - thể thao xã Nậm Nén	Nhóm C			2.024	Số 5442/QĐ-UBND, ngày 28/9/2023	3.000	3.000	3.000				3.000								
2	Nước sinh hoạt bản Phiêng Đát A, xã Nậm Nén	Nhóm C			2.024	Số 5441/QĐ-UBND, ngày 28/9/2023	2.400	2.400	2.400				2.400								
3	Nâng cấp đường bê tông từ đường QL6 vào bản Nậm Nén 1,2, xã Nậm Nén	Nhóm C			2.024	Số 5663/QĐ-UBND, ngày 09/10/2023	2.200	2.200	2.200				2.200								
b)	Các dự án hoàn thành năm 2025						14.000	14.000	14.000				11.077				2.923				
1	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 150 - bản Nậm Piến, xã Mường Tùng	Nhóm C			2.024	Số 5755/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023	14.000	14.000	14.000				11.077				2.923				
c)	Các dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025						3.400	3.400	3.400				2.153				1.247				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch vốn NSTW năm 2025				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Đường ngõ xóm các bản Nậm Nền 1, Nậm Nền 2, Hồ Mực, Cừu Tàng xã Nậm Nền	Nhóm C			2.025	Số 2085/QĐ-UBND, ngày 23/4/2024	3.400	3.400	3.400				2.153				1.247				
VI	Huyện Nậm Pồ						12.024	12.024	16.964				2.154				9.870				
a)	Các dự án hoàn thành.2024						2.154	2.154	2.154				2.154								
1	Đường bê tông nội bản Pa Có, xã Chà Nưa	Nhóm C	Xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ		2023-2024	Số 1799/QĐ-UBND, ngày 15/9/2023	2.154	2.154	2.154				2.154								
b)	Dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025						9.870	9.870	14.810								9.870				
1	Mô hình phát triển sản phẩm OCOP về du lịch bản Nà Sừ, xã Chà Nưa huyện Nậm Pồ	Nhóm C	Xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ		2023-2025	Số 4507/QĐ-UBND, ngày 29/10/2024	9.870	9.870	14.810								9.870				
VII	Thị xã Mường Lay						3.150	3.000	3.000				3.000								
b)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						3.150	3.000	3.000				3.000								
1	Hệ thống nước sinh hoạt (nước sạch) các bản, xã Lay Nưa	Nhóm C	xã Lay Nưa		2023-2025	Số 1026/QĐ-UBND, ngày 18/10/2023	3.150	3.000	3.000				3.000								
VII	Huyện Mường Ảng						14.154	14.154	14.154				3.946				10.208				
a)	Các dự án hoàn thành 2024						4.154	4.154	4.154				3.946				208				
1	Đường nội bản Co Hám, xã Ảng Nưa	Nhóm C	Xã Ảng Nưa		2024-2025	Số 4081/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023	1.900	1.900	1.900				1.805				95				Năm 2025 bố trí đủ vốn GD21-25 so với TMDT
2	Đường đi khu sản xuất bản Tát Hẹ, xã Ảng Nưa (Giai đoạn 1)	Nhóm C	Xã Ảng Nưa		2024-2025	Số 4082/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023	2.254	2.254	2.254				2.141				113				
c)	Dự án khởi công mới hoàn thành năm 2025						10.000	10.000	10.000								10.000				
1	Khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	Nhóm C	Xã Búng Lao		2024-2025	Số 2987/QĐ-UBND, ngày 30/10/2024	10.000	10.000	10.000								10.000				ĐA khởi công mới năm 2025
IX	Huyện Tủa Chùa						17.770	17.770	17.770				8.695				8.997				
a)	Các dự án hoàn thành 2024						7.000	7.000	7.000				6.437				485				
1	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Sung Ún, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2023-2024	Số 2755/QĐ-UBND, ngày 29/9/2023	2.000	2.000	2.000				2.000								
2	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Phai Tung, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2023-2024	Số 2901/QĐ-UBND, ngày 19/10/2023	2.500	2.500	2.500				2.500								
3	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn cụm 1 thôn Pù Ôn, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024	Số 3033/QĐ-UBND, ngày 14/11/2023	2.500	2.500	2.500				1.937				485				
c)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025						10.770	10.770	10.770				2.258				8.512				
1	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Từ Ngài 1, 2 xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025	Số 26/QĐ-UBND, ngày 16/01/2024	2.430	2.430	2.430				730				1.700				
2	Cải tạo, nâng cấp đường ra khu sản xuất thôn Tiên Phong, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025	Số 2983/QĐ-UBND, ngày 14/6/2024	5.000	5.000	5.000				578				4.422				

[illegible]

[illegible]

Biểu số 10
GIAO LẠI KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÁC NĂM 2024 TRỞ VỀ TRƯỚC DO KHÔNG CÓ NGUỒN THU THỰC TẾ ĐỂ BỔ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN
(Kèm theo Tờ trình số 5321/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giao và phân bổ vốn các năm 2021-2024										Kế hoạch vốn các năm 2021-2024 giao lại				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Kế hoạch vốn giao các năm 2021-2024					Bổ trí vốn theo nguồn thu thực tế các năm 2021-2024					Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:								
							Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ		4.314.510	3.460.734	1.303.045	1.230.028	139.333	77.456	509.852	503.387	337.905	139.333	74.006	78.900	45.666	892.123	562.746	0	0	21
I	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT		4.169.500	3.341.545	1.275.545	1.210.691	139.000	71.691	500.000	500.000	325.170	139.000	71.691	72.200	42.279	885.521	562.746	0	0	
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pù Tùu)	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 2051/QĐ-UBND 12/11/2021; 1386/QĐ-UBND 11/8/2022	550.000	90.883	30.883	20.000			20.000		0			0		20.000				
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	1.100.000	855.000	855.000	139.000		366.000	350.000	243.479	139.000		72.200	32.279	611.521	413.703			- Ứng NSDP: 363.703trđ - Tạm sử dụng vốn đầu giá QSDĐ TTMM và nhà ở TPĐBP: 50.000trđ
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	106/QĐ-UBND 13/02/2017; 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	188.162	188.162	188.162		71.691	56.388	60.083	71.691		71.691			116.471	83.000			- Ứng NSDP: 50.000trđ - Ứng Quỹ PT đất: 33.000trđ
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000	11.000	6.000				6.000	0					6.000				
5	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh		702.000	702.000	10.000	5.000				5.000	0					5.000				
6	Xây dựng khối nhà các cơ quan, sở ban ngành đoàn thể và Mặt trận tổ quốc tỉnh		790.000	790.000	10.000	5.000				5.000	0					5.000				
7	Dự án Xây dựng Thao trường khu vực hướng Tây Quận khu 2	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	89.000	89.000	89.000			47.612	41.388	0					89.000	50.043			- Ứng NSDP: 47.612trđ - Ứng Quỹ PT đất: 2.431trđ
8	Nhà khách tỉnh Điện Biên	669/QĐ-UBND 20/4/2023; 1678/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	150.000	10.000	10.000	10.000				10.000	10.000				10.000					
9	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000	45.000	6.029				6.029	0					6.029				
10	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2774/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.000	13.000	13.000	13.000			5.000	8.000	0					13.000	8.000			- Ứng NSDP: 8.000trđ
11	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Nậm Pồ, Mường Chà, tỉnh Điện Biên	2773/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.500	13.500	13.500	13.500			5.000	8.500	0					13.500	8.000			- Ứng NSDP: 8.000trđ
II	VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT		145.010	119.189	27.500	19.337	333	5.765	9.852	3.387	12.735	333	2.315	6.700	3.387	6.602	0	0	0	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giao và phân bổ vốn các năm 2021-2024										Kế hoạch vốn các năm 2021-2024 giao lại				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Kế hoạch vốn giao các năm 2021-2024					Bổ trợ vốn theo nguồn thu thực tế các năm 2021-2024					Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:								
							Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
II.1	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		121.810	95.989	4.300	4.300	333	1.315	2.652	0	1.648	333	1.315	0	0	2.652	0	0	0	
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	4.300	4.300	333	1.315	2.652		1.648	333	1.315			2.652				Năm 2023 không được ghi Tabmis
II.2	Ngành/lĩnh vực: Y tế		23.200	23.200	23.200	15.037	0	4.450	7.200	3.387	11.087	0	1.000	6.700	3.387	3.950	0	0	0	
1	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	2090/QĐUBND 18/11/2021	6.500	6.500	6.500	6.474		4.000	2.000	474	3.474		1.000	2.000	474	3.000				Năm 2022 ghi Tabmis được 1.000trđ
2	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ	1884/QĐUBND 10/10/2022	1.500	1.500	1.500	1.448		50	1.200	198	898		0	700	198	550				Năm 2022 ko đc ghi Tabmis; Năm 2023 ghi Tabmis được 700trđ
3	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quải Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600	7.600	3.334		200	2.000	1.134	3.134			2.000	1.134	200				Năm 2023 không được ghi Tabmis
4	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cây, Ảng Nưa, Mường Đàng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	1921/QĐUBND 14/10/2022	7.600	7.600	7.600	3.781		200	2.000	1.581	3.581			2.000	1.581	200				Năm 2023 không được ghi Tabmis